Public Disclosure Authorized
Public Disclosure Authorized
Public Disclosure Authorized
Public Disclosure Authorized



CHƯƠNG TRÌNH ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC ỐTXTRÂYLIA – NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Việt Nam 2035: Từ chiến lược đến hành động – Trụ cột Đổi mới Sáng tạo

Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam

BÁO CÁO TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

Năm 2020

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

WORLD BANK GROUP

Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam

BÁO CÁO TÓM TẮT CHÍNH SÁCH

Năm 2020

© 2021 Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế / Ngân hàng Thế giới
1818 H Street NW
Washington DC 20433
Telephone: 202-473-1000
Internet: www.worldbank.org

Báo cáo này là sản phẩm do chuyên gia của Ngân hàng Thế giới và các chuyên gia tư vấn thực hiện. Các kết quả, giải thích và kết luận đưa ra trong báo cáo này không phản ánh quan điểm chính thức của Ngân hàng Thế giới, Ban Giám đốc điều hành Ngân hàng Thế giới hoặc các Chính phủ mà họ đại diện.

Ngân hàng Thế giới không đảm bảo tính chính xác, đầy đủ hoặc tính thời sự của dữ liệu được sử dụng trong báo cáo và không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót, thiếu sót hoặc tính thiếu nhất quán trong thông tin cũng như trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng hoặc không sử dụng thông tin, phương pháp, quy trình hoặc kết luận đưa ra. Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của Ngân hàng Thế giới về vị thế pháp lý của bất kỳ vùng lãnh thổ nào và cũng không thể hiện bất kỳ sự ủng hộ hay chấp nhận nào của Ngân hàng Thế giới về các đường biên giới đó.

Không có nội dung nào trong báo cáo này cấu thành hoặc được hiểu hoặc được coi là hạn chế hay từ bỏ các đặc quyền và miễn trừ của Ngân hàng Thế giới, tất cả những điều trên được bảo lưu.

Bản quyền

Báo cáo này này có bản quyền. Vì Ngân hàng Thế giới khuyến khích phổ biến kiến thức, nên toàn bộ hoặc một phần báo cáo này có thể được sao chép lại cho các mục đích phi thương mại miễn là có ghi nhận đầy đủ về tác phẩm này.

Mọi câu hỏi về quyền và giấy phép xin gửi về Bộ phận Xuất bản, Ngân hàng Thế giới, phố 1818 H. NW, Washington

DC, 20433, USA, Fax: 202-522-2625; email: pubrights@worldbank.org.

Ảnh bìa: © Sasin Tipchai. Được sử dụng với sự cho phép của Sasin Tipchai.

Lời cảm ơn

Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới Sáng tạo (KH, CN và ĐMST) Việt Nam là sản phẩm của Chương trình Hỗ trợ Phân tích và Tư vấn (ASA) của Ngân hàng Thế giới về Nâng cao Đổi mới Sáng tạo ở Việt Nam, được xây dựng theo yêu cầu của Chính phủ Việt Nam - thông qua Bộ Khoa học và Công nghệ - và được tài trợ bởi Chương trình Quan hệ Đối tác Chiến lược giữa Chính phủ Úc và Nhóm Ngân hàng Thế giới giai đoạn II (ABP2). Báo cáo cung cấp các phân tích hỗ trợ quan trọng cho xây dựng Chiến lược Khoa học, Công nghệ, và Đổi mới Sáng tạo và Chiến lược Phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam. Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mới kỳ vọng sẽ góp phần hoàn thiện Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp, hướng tới tăng trưởng cao và bền vững cho Việt Nam.

Báo cáo do Asya Akhlaque (Chuyên gia Kinh tế trưởng) thuộc Ban Tài chính, Năng lực Cạnh tranh và Đổi mới Sáng tạo (FCI) của Ngân hàng Thế giới, và Kurt Larsen (Chuyên gia Kinh tế Giáo dục Cao cấp) tham gia từ tháng 7 năm 2019, và trước đó là Dilip Parajuli (Chuyên gia Kinh tế Giáo dục Cao cấp) thuộc Ban Giáo dục, Ngân hàng Thế giới làm đồng chủ nhiệm. Báo cáo KH, CN và ĐMST bao gồm một Báo cáo chính và một Bản Báo cáo Tóm tắt Chính sách đi kèm. Báo cáo chính do Asya Akhlaque, Jaime Frias (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) và Xavier Cirera (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) là đồng tác giả, với phần phân tích về kỹ năng do Kurt Larsen, Dilip Parajuli, Koji Miyamoto (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) và Syd M.Dinlemez (Chuyên gia Tư vấn) thực hiện, và phần phân tích hệ thống Đổi mới Sáng tạo do Phạm Liên Anh (Chuyên gia Phát triển Kinh tế Tư nhân Cao cấp), Anne Lopez (Chuyên gia Tư vấn), Gaurav Nayyar (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp), Brian Mtonya (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp) và Shanthi Divakaran (Chuyên gia Tài chính Cao cấp) đóng góp, Bùi Thị Phương Nga, Nguyễn Châu Hoa, Lê Thị Thanh Huyền, Mary Dowling và Susanah Rey đã cung cấp các hỗ trợ hậu cần quý giá cho chương trình.

Nhóm nghiên cứu xin gửi lời cảm ơn đặc biệt đến Phó giáo sư, Tiến sỹ Bùi Thế Duy, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, người chỉ đạo chương trình hợp tác xây dựng Báo cáo và Phó Giáo sư, Tiến sỹ Hoàng Minh, Giám đốc Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam (VISTI), người chủ trì và điều phối chương trình, cùng sự tham gia, đóng góp của các chuyên gia VISTI chủ chốt - Tiến sỹ Lê Đình Tiến, Thạc sỹ Cao Thị Thu Anh, Phó Giáo sư, Tiến sỹ Trần Ngọc Ca, Thạc sỹ Đinh Tuấn Minh và chuyên gia tư vấn Nguyễn Thu Oanh cùng các chuyên gia khác của VISTI và Bộ Khoa học và Công nghệ. Ngân hàng Thế giới cũng trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư , Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như lãnh đạo và cán bộ của Sở KH&CN Thành phố Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh và các trường đại học đã đóng góp cho hợp phần Đánh giá hiệu quả chính sách (PER). Trong quá trình chuẩn bị Báo cáo, một số cuộc tham vấn đã được tổ chức với các cơ quan chính phủ và khu vực tư nhân cũng như với các nhà nghiên cứu và đối tác phát triển.

Nhóm nghiên cứu xin cảm ơn sự chỉ đạo chung của bà Carolyn Turk (Giám đốc Quốc gia, Việt Nam), ông Ousmane Dione (Nguyên Giám đốc Quốc gia, Việt Nam), ông Hassan Zaman (Giám đốc Khối Tăng trưởng Công bằng, Tài chính và Thể chế (EFI), Đông Á- Thái Bình Dương), ông Zafer Mustafaoglu (Trưởng ban Tài chính, Năng lực Cạnh tranh và ĐMST, Đông Á-Thái Bình Dương), bà Irina Astrakhan (Nguyên Trưởng ban Tài chính, Năng lực Cạnh tranh và ĐMST, Đông Á-Thái Bình Dương), và ông Toby Linden (Trưởng Ban Giáo dục, Đông Á-Thái Bình Dương), cũng như sự tư vấn quý giá của các ông/bà Steffi Stallmeister và Achim Fock (Giám đốc Điều hành), Keiko Inoue (Chủ nhiệm Chương trình Phát triển Nguồn Nhân lực), Alwaleed Fareed Alatabani (Chuyên gia Trưởng Thị trường Tài chính), Sebastian Eckardt (Chuyên gia Kinh tế trưởng), Jacques Morisset (Chủ nhiệm Chương trình EFI, Việt Nam), Đoàn Hồng Quang (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp, Việt Nam), Đỗ Việt Dũng (Chuyên gia Chương trình Cao cấp, Việt Nam) ở các giai đoạn khác nhau trong hoạt động thực hiện Báo cáo KH, CN và ĐMST này. Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn các ông/bà Juan Rogers (Giáo sư Đại học Công nghệ Georgia), Mary C.Hallward-Driemeier (Cố vấn Kinh tế Cao cấp), Marcin Piatkowski (Chuyên gia Kinh tế Cao cấp), và Jason Weaver (Chuyên gia Giáo dục Cao cấp) đã nhận xét và góp ý cho Báo cáo KH, CN và ĐMST này. Trong giai đoạn đề xuất ý tưởng, các ông Ganesh Rasagam (nguyên Trưởng Ban Tài chính, Cạnh tranh và ĐMST, Đông Á -Thái Bình Dương), Kurt Larsen (Chuyên gia Kinh tế Giáo dục Cao cấp), Chunlin Zhang (Chuyên gia Kinh tế trưởng) và Prasanna Lal Das (Chuyên gia Cao cấp về Quản lý Tri thức) đã có nhận xét và góp ý cho ý tưởng.

Tái cân bằng lại Chính sách Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo hướng tới đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Mục tiêu & động lực

Báo cáo Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo (KH, CN và ĐMST) cung cấp các phân tích hỗ trợ cho Chiến lược Phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội (CL PTKTXH) giai đoạn 2021-2030. Báo cáo KH, CN và ĐMST Việt Nam và Bản Tóm tắt Chính sách kèm theo được soạn thảo theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KHCN). Bản Tóm tắt Chính sách tổng hợp các đánh giá và khuyến nghị chính, đồng thời đưa ra lộ trình về KH, CN và ĐMST để định hướng các hành động ưu tiên nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp tại Việt Nam. Trong bối cảnh cuộc khủng hoảng kinh tế do tác động của COVID-19 tiếp tục lan rộng trên phạm vi toàn cầu và ảnh hưởng sâu sắc tại Việt Nam,[1] vai trò của công nghệ và đổi mới sáng tạo ngày càng trở nên quan trọng giúp nâng cao năng lực thích ứng của doanh nghiệp và tăng năng suất.

HỘP 1: **Định nghĩa ĐMST rộng hơn R&D chính thức**

ĐMST được hiểu là việc giới thiệu và áp dụng các sản phẩm, công nghệ, quy trình kinh doanh, mô hình kinh doanh và ý tưởng mới trên thị trường, cũng như việc phát minh ra ý tưởng mới.

Theo quan điểm truyền thống, ĐMST được nhìn nhận qua lăng kính hẹp của khoa học, nghiên cứu và triển khai (R&D), và phát minh sáng chế thuần tuý. Báo cáo này nhìn nhận ĐMST ở phạm vi rộng hơn, khi các doanh nghiệp ứng dụng các tri thức/công nghệ tiên tiến sẵn có và trí thức mới nhằm thúc đẩy năng suất và tăng trưởng. Áp dụng và phổ biến tri thức, công nghệ mới mang lại rất nhiều lợi ích tiềm năng, tuy nhiên, các chính phủ, bao gồm cả Việt Nam, vẫn chưa nỗ lực đầu tư tương xứng để hiện thực hoá những lợi ích này.

Nguồn: Cirera và Maloney (2017)

1. Việt Nam đã đạt được nhiều thành công ấn tượng trong hạn chế tổn thất con người trong đại dịch COVID, được cho là do có những hành động sớm và hiệu quả về giãn cách xã hội và hạn chế đi lại. Tuy nhiên, hoạt động kinh tế đã bị suy giảm mạnh do COVID lan rộng khắp thế giới – nhất là ở các nước đối tác thương mại của Việt Nam, trong đó nhiều quốc gia áp dụng nhiều hình thức cách ly tại nhà khác nhau. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng 2,9% trong năm 2020, cũng là mức tăng trưởng GDP thấp nhất trong 3 thập kỷ qua. Mặc dù vậy Việt Nam vẫn là một trong số rất ít các nước trên thế giới có tăng trưởng dương trong năm 2020 (IMF, 2020). Trong khi triển vọng phát triển trung hạn của Việt Nam là khá tích cực, vẫn còn nhiều rủi ro đáng kể do đại dịch COVID mang lại nhiều tác động tiêu cực và dài hạn hơn, nhu cầu từ các thị trường bên ngoài suy yếu, cũng như nhiều giải pháp điều chỉnh thể chế chưa được hoàn thiện (Cập nhật tình hình kinh tế Khu vực châu Á Thái Bình Dương, Ngân hàng Thế giới, tháng 4/2020).

Sự cần thiết của mô hình tăng trưởng theo định hướng đổi mới sáng tạo và năng suất

Việt Nam đã đạt được các thành tựu phát triển ấn tượng trong 30 năm qua. Tăng trưởng được duy trì ở mức cao, bình quân 7% kể từ năm 1988 đã dẫn tới thu nhập bình quân đầu người tăng gần gấp năm lần, đưa Việt Nam trở thành quốc gia thu nhập trung bình chỉ trong một thế hệ. Nhờ mở cửa thương mại và đầu tư, Việt Nam đã thu hút được một lượng lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), và tạo ra nhiều việc làm trong phân khúc thâm dụng lao động theo định hướng xuất khẩu trong chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Ngày nay, Việt Nam là nhà xuất khẩu điện thoại thông minh lớn thứ hai trên thế giới, sản xuất hơn 40% sản phẩm điện thoại của Samsung trên toàn cầu - thể hiện rõ thành công của chiến lược tăng trưởng của Việt Nam.

Việt Nam đang bước vào giai đoạn mới trong chuyển đổi kinh tế với những thách thức chưa từng có tiền lệ trên thế giới và trong nước, đặt ra nhu cầu bức thiết cần thúc đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong chương trình nghị sự phát triển quốc gia. Trên đà các thành tựu đạt được, Việt Nam có khát vọng tham gia nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao vào năm 2035, và theo đuổi hình mẫu phát triển như Hàn Quốc, Singapore và Nhật Bản.[2] Những thách thức về suy giảm tăng trưởng kinh tế và thương mại toàn cầu, tốc độ phát triển nhanh chóng về công nghệ trong bối cảnh cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0,[3] cùng với khó khăn kinh tế do đại dịch COVID-19 mang lại[4] khiến Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề khi đã hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, nhất là trong các chuỗi giá trị sản xuất và du lịch. Các quy định hạn chế về đi lại và yêu cầu giãn cách xã hội là một yếu tố khác gây sức ép lên kinh tế trong nước, khiến một số lượng lớn doanh nghiệp có nguy cơ phá sản và nhiều người lao động mất việc làm, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, bán lẻ, dịch vụ cá nhân, dịch vụ lưu trú và thực phẩm.[5]

Việc ứng dụng và truyền bá các công nghệ mới, công nghệ kỹ thuật số cùng với cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 mang đến cơ hội nâng cao năng suất và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong bối cảnh khủng hoảng.[6] Sự thay đổi nhanh chóng về công nghệ, đặc biệt là làn sóng mới về số hoá, tự động hóa, và trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng tinh vi sẽ định hình lại chiến lược định hướng xuất khẩu dựa trên thâm dụng lao động với chi phí thấp của Việt Nam. Các đột phá công nghệ trong quá trình sản xuất và phân phối sẽ tác động đến các ngành sản xuất ở mức độ khác nhau, đồng thời mang lại cơ hội mới cho các ngành dịch vụ như một nhân tố bổ trợ cần thiết thúc đẩy thành công của các ngành sản xuất.[7] Các mô hình kinh doanh mới, các doanh nghiệp khởi nghiệp

2 *Báo cáo Việt Nam 2035* (2016) do Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH & ĐT), Chính phủ Việt Nam, phối hợp soạn thảo. Xem chương 3 "Xây dựng Năng lực Đổi mới Sáng tạo Quốc gia".

3 Những công nghệ này bao gồm sử dụng người máy (đặc biệt sử dụng trí tuệ nhân tạo [AI]); số hóa và tích hợp hệ thống dựa trên Internet (IoT), bao gồm các "nhà máy thông minh" sử dụng cảm biến và AI; và in 3-D.

4 Cú sốc COVID-19 ảnh hưởng đến doanh nghiệp thông qua nhiều yếu tố liên quan đến nhau - bao gồm nhu cầu giảm, nguồn cung đầu vào giảm và gián đoạn, thắt chặt các điều kiện cấp tín dụng và khủng hoảng thanh khoản cũng như mức độ bất ổn gia tăng.

5 Tham khảo i) *Đại dịch Covid-19 với thị trường lao động Việt Nam* (ILO, ngày 21 tháng 4 năm 2020); và ii) đánh giá gần đây của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2020), được thực hiện tại 46 tỉnh và thành phố, trong đó cho thấy hơn 76% doanh nghiệp được khảo sát đã giảm giờ làm việc của người lao động thông qua nhiều giải pháp khác nhau - từ khung giờ làm việc linh hoạt đến sa thải người lao động. Các hoạt động sản xuất, du lịch và vận tải của Việt Nam đã suy giảm đáng kể năm 2020.

6 Các công nghệ kỹ thuật số ngày càng phổ biến và trở thành nền tảng hoặc yếu tố thiết yếu của hầu hết các công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kinh doanh.

7 Ví dụ, thực phẩm, hóa chất, gỗ và các sản phẩm từ giấy vẫn là những ngành sản xuất khả thi cho Việt Nam, cũng như các dịch vụ ICT. (Nayyar, G, 2018).

dựa trên nền tảng kỹ thuật số và các công ty "siêu ứng dụng"[8] như ZaloPay, Momo mang lại nhiều triển vọng hứa hẹn. Việt Nam đang trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư mạo hiểm, đầu tư vốn cổ phần tư nhân (VCPE).[9] Đại dịch Covid-19 bùng phát càng cho thấy nhu cầu phải đẩy nhanh tốc độ ứng dụng, phổ biến công nghệ, mô hình kinh doanh mới và giải pháp kỹ thuật số để hỗ trợ tăng trưởng và tính linh hoạt của doanh nghiệp[10].

Nhiều dư địa cho tăng cường đổi mới sáng tạo và số hóa trong doanh nghiệp

Còn nhiều dư địa để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp nội địa, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phần lớn các doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), chiếm 98% tổng số doanh nghiệp và chiếm 1/2 lực lượng lao động.[11] Khoảng 20% hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế do thiếu quy mô, công nghệ và mức độ tinh vi về kinh doanh để có thể tăng năng suất và mở rộng thị trường. Có rất nhiều cơ hội để cải thiện năng suất doanh nghiệp thông qua việc ứng dụng và phổ biến công nghệ tại Việt Nam. Về công nghệ kỹ thuật số, kết quả khảo sát mới đây về áp dụng công nghệ (2020) cho thấy, với các loại hình kinh doanh khác nhau, trung bình chỉ có 20%[12] doanh nghiệp sử dụng quy trình số hóa hoàn chỉnh trong triển khai các chức năng kinh doanh chung (GBF) tại Việt Nam - bao gồm tiếp thị, thanh toán, lập kế hoạch sản xuất để hỗ trợ bán hàng và quản lý chuỗi cung ứng, bán hàng (Hình 1).[13] Có rất nhiều dư địa để tăng cường số hóa các trong hoạt động của doanh nghiệp. Ví dụ, trong khi hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam có thể thực hiện bán hàng trực tuyến, chỉ có 1% doanh nghiệp bán hàng trực tiếp cho người tiêu dùng sử dụng một số phương thức bán hàng kỹ thuật số thường xuyên hơn các phương pháp khác, hoặc thông qua nền tảng xã hội hoặc (thông thường) trên website của riêng họ. Điều này được thể hiện trong chỉ số kỹ thuật số ở mức 0,1 với hoạt động bán hàng.[14] Mặt khác, có 51% doanh nghiệp sử dụng các công nghệ kỹ thuật số trong hoạt động tiếp thị và quảng cáo. Trong tương lai, Việt Nam sẽ cần tăng cường mức độ sẵn sàng ứng dụng các công nghệ kỹ thuật số và nền sản xuất linh hoạt hơn trước các thách thức hiện hữu song hành cùng cú sốc của đại dịch COVID-19.

8 Các doanh nghiệp dựa trên nền tảng số thường bắt đầu bằng cách cung cấp một dịch vụ và sau đó bổ sung dần dần một hệ sinh thái dịch vụ cho người dùng - do đó được gọi là "siêu ứng dụng". Ví dụ, ZaloPay là một ứng dụng thanh toán di động được ra mắt vào năm 2017 nhưng được xây dựng trên nền tảng Zalo, ứng dụng nhắn tin phổ biến nhất tại Việt Nam, ra mắt vào năm 2012. Momo là một công ty khởi nghiệp Fintech và cho phép khách hàng thực hiện chuyển tiền, thanh toán hóa đơn và giải quyết các khoản vay cá nhân và đã phát triển sang dịch vụ mua hàng, tức là thương mại điện tử.

9 Góp vốn từ các quỹ Đầu tư Mạo hiểm (VC) tăng gấp bốn lần từ 205 triệu USD năm 2016 lên 889 triệu USD với 92 giao dịch năm 2018. Tham khảo S. Divakaran và Akhlaque A. (2019), Đầu tư Mạo hiểm và Đầu tư Thiên thần Việt Nam, Ngân hàng Thế giới.

10 Kể từ khi trường hợp mắc COVID-19 đầu tiên được phát hiện tại Việt Nam, trang thương mại điện tử hàng đầu Tiki đã chứng kiến sự phát triển bùng nổ về số lượng đơn đặt hàng và các nhà bán lẻ hàng đầu cũng ghi nhận doanh số bán hàng trực tuyến tăng mạnh. https://zingnews.vn/

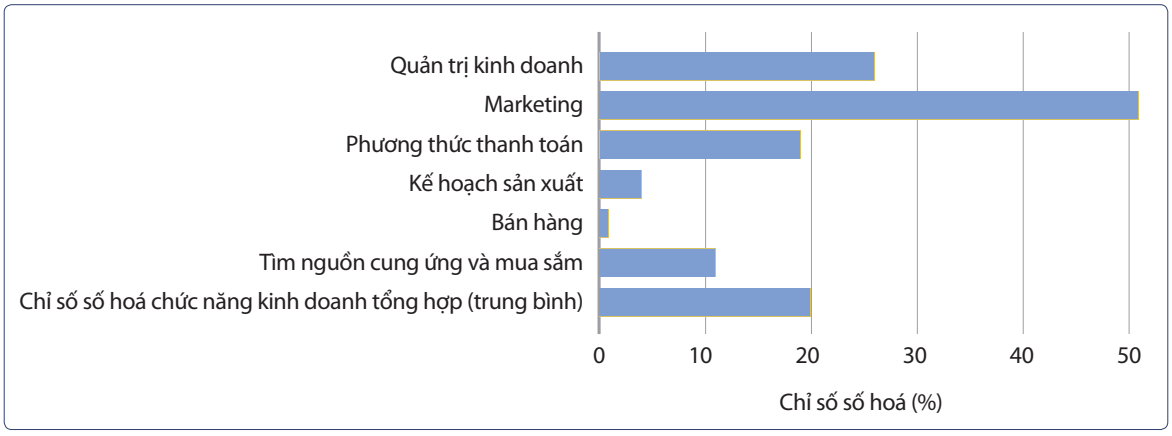
11 Akhlaque và Lopez A.2017.

12 Một số liệu tương đương ở bang Cará ở Brazil là 42 phần trăm.

13 Chỉ số sẵn sàng về công nghệ số thể hiện mức độ số hóa các hoạt động kinh doanh khác nhau của một doanh nghiệp. Một công ty có thể áp dụng công nghệ số trong một số nhiệm vụ. Ví dụ, doanh nghiệp có thể thực hiện bán hàng trực tuyến và đồng thời quản lý chuỗi cung ứng bằng các công nghệ số. Chỉ số này có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1, trong đó chỉ số đạt giá trị 1 với hoạt động bán hàng khi tất cả hoạt động bán hàng được thực hiện trên nền tảng trực tuyến hoặc website riêng. (Nguồn: Khảo sát mức độ ứng dụng công nghệ tại Việt Nam, WB, 2020).

14 Một phần nguyên nhân dẫn đến mức độ ứng dụng thấp là do hầu hết các giao dịch thương mại điện tử ở Việt Nam đều được thực hiện bằng tiền mặt (90%) so với tỷ lệ 51% tại Indonesia và 48% tại Malaysia. Tiềm năng thanh toán điện tử cần được khai thác bằng cách đẩy mạnh việc xây dựng quy định cho phép các tổ chức phi ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực thanh toán tại Việt Nam.

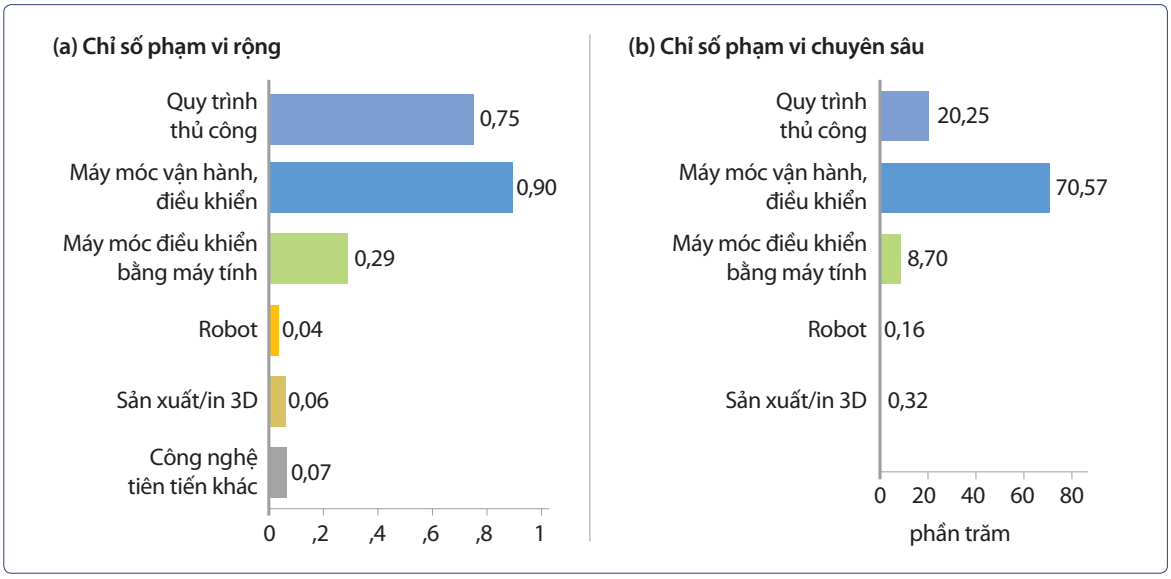
HÌNH 1: **Số hóa các hoạt động kinh doanh tổng thể trong doanh nghiệp tại Việt Nam**



Nguồn: Cirera, Comin, Cruz và Lee (2020).

Hạn chế về áp dụng công nghệ kỹ thuật số vẫn tồn tại trong tự động hóa các ngành sản xuất. Có lẽ do chi phí lao động còn thấp, số lượng doanh nghiệp ở Việt Nam có sử dụng các công nghệ Công nghiệp 4.0 như in 3-D, robot còn rất ít. Hình 2 minh họa theo chiều rộng các công nghệ đang được sử dụng (Bảng a) và theo chiều sâu - các công nghệ chính yếu, được sử dụng nhiều nhất (Bảng b). Việc chỉ có 29% doanh nghiệp sử dụng máy móc được điều khiển bởi máy tính, công nghệ kỹ thuật số của Công nghiệp 3.0 - và chỉ 8,7% sử dụng công nghệ này một cách tích cực, hiệu quả là vấn đề đáng quan ngại. Kết quả cho thấy vẫn còn khoảng cách đáng kể để bắt kịp mức độ phát triển công nghệ cao nhất và khó có cơ hội lớn thu hẹp khoảng cách và phát triển nhảy vọt. Doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục tích lũy năng lực đổi mới, trước hết thông qua chuyển đổi các quy trình sang sử dụng các công nghệ kỹ thuật số sau đó tiến tới các công nghệ công nghiệp 4.0 phức tạp hơn. Lợi ích mang lại từ hoạt động này có thể rất lớn.

HÌNH 2: **Công nghệ sử dụng trong ngành chế tạo tại Việt Nam theo chiều rộng và chiều sâu**



Nguồn: Cirera, Comin, Cruz và Lee (2020).

Tăng cường hội nhập khu vực và đa dạng hóa

Trong khi tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại và thương mại toàn cầu vẫn có nhiều ảnh hưởng, Việt Nam có cơ hội thực hiện những con đường tăng trưởng mới. Là một trong những nền kinh tế mở nhất trên thế giới với mức độ thâm nhập đa dạng vào các chuỗi giá trị toàn cầu, kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ và chiến tranh thương mại Mỹ-Trung vẫn tiếp diễn. Về mặt tích cực, Việt Nam sẽ thu được nhiều kết quả khi quyết định tăng cường hội nhập khu vực thông qua nhiều hiệp định thương mại mới - CPTPP, EVFTA, ASEAN và RCEP - đây chính là con đường tăng trưởng mới thông qua đa dạng hóa dòng chảy thương mại, thị trường và sản phẩm. Căng thẳng thương mại Mỹ-Trung đã tạo cơ hội để Việt Nam thu hút các công ty nước ngoài muốn chuyển địa điểm hoạt động từ Trung Quốc sang các nước lân cận như Việt Nam để tiếp cận thị trường Mỹ và toàn cầu.[15] Những thay đổi trong thương mại (bao gồm cả gia tăng nhu cầu về dịch vụ) và công nghệ mang đến những cơ hội khác cho Việt Nam ngoài sản xuất, đặc biệt là công nghệ thông tin (CNTT) và các dịch vụ khác.

Cuộc khủng hoảng Covid cho thấy thương mại toàn cầu phụ thuộc ngày càng lớn vào các chuỗi cung ứng có nguồn cung đầu vào từ Trung Quốc. Với mức độ hội nhập sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng khi các chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Việt Nam là một nền kinh tế "nhập khẩu để xuất khẩu", và doanh nghiệp trong các chuỗi giá trị toàn cầu thường chỉ đảm bảo lưu kho vừa đủ. Trong ngắn hạn, sự gián đoạn nguồn cung nguyên vật liệu đầu vào từ Trung Quốc như những tháng đầu năm 2020 chính là yếu tố ảnh hưởng đối với nền kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, về trung và dài hạn, đây có thể là cơ hội để Việt Nam giảm thiểu rủi ro phụ thuộc nguồn cung vào các nhà máy tại Trung Quốc cho các chuỗi giá trị toàn cầu bằng cách định vị Việt Nam là một địa điểm tiềm năng cho đầu tư FDI cho các nhà cung ứng đầu vào tương tự. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải chuyển từ sản xuất lắp ráp sử dụng lao động tay nghề thấp như hiện nay sang sản xuất có giá trị gia tăng nội địa cao hơn, sử dụng lao động có tay nghề cao hơn.

Việc hiện thực hóa các cơ hội tiềm tàng phụ thuộc vào quyết tâm của Việt Nam trong việc sẵn sàng vượt qua thử thách cũng như đẩy nhanh tốc độ các cải cách chưa hoàn thành trong đổi mới thể chế và tạo môi trường thuận lợi cho ĐMST. *Báo cáo Việt Nam 2035 (2016)* đưa ra chiến lược hoàn thiện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam và khung chính sách KH, CN và ĐMST để chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng theo định hướng năng suất và đổi mới sáng tạo (Hộp 2).

Phân tích này được thực hiện nhằm trả lời ba câu hỏi sau:

- Tiến độ đạt được so với định hướng chung đề ra trong Báo cáo *Việt Nam 2035* năm 2016 liên quan đến các dịch chuyển chiến lược trong khuôn khổ chính sách KH, CN và ĐMST và kết quả thực hiện?
- Những thiếu sót cơ bản của hệ thống ĐMST quốc gia - từ phía cung và phía cầu - đang cản trở các doanh nghiệp Việt Nam cải thiện năng lực tiếp nhận công nghệ và đổi mới sáng tạo? Trong bối cảnh toàn cầu có những thay đổi ngày một rõ nét hơn vì khủng hoảng COVID-19, cần quan tâm tới các lĩnh vực chính sách mới nào?
- Các khuyến nghị ưu tiên chính và giải pháp?

15 https://www.forbes.com/sites/warrenshoulberg/2019/10/16/us-finally-succeeds-in-vietnam-as-more-companies-move-sourcing-there/#1a6eecae4a4e

HỘP 2: **Việt Nam 2035 - Những thay đổi chiến lược quan trọng và lĩnh vực cải cách chung**

Báo cáo *Việt Nam 2035* (2016) nhấn mạnh rằng để đạt được mô hình tăng trưởng dựa trên đổi mới sáng tạo và năng suất:

- Doanh nghiệp phải được đặt ở trung tâm của các chính sách ĐMST với tư cách là chủ thể chính sử dụng tri thức, thay vì chỉ chú trọng khu vực hàn lâm thực hiện hoạt động R&D.
- Trong bối cảnh hệ thống ĐMST quốc gia của Việt Nam còn yếu và đang hoàn thiện, nên cần ưu tiên phát triển năng lực bắt kịp "đường biên công nghệ" - thông qua việc tiếp nhận và phổ biến công nghệ tiên tiến từ nước ngoài hoặc các công ty đa quốc gia, thay vì cố gắng thúc ép ra công nghệ mới thông qua hoạt động phát minh sáng chế. Đổi mới sáng tạo từng bước tăng dần có tiềm năng tạo ra hiệu quả tăng năng suất lớn nhất cho Việt Nam.

Để tháo gỡ các điểm yếu về cung cầu của hệ thống ĐMST quốc gia tại Việt Nam, cần tiến hành cải cách trong bốn lĩnh vực sau:

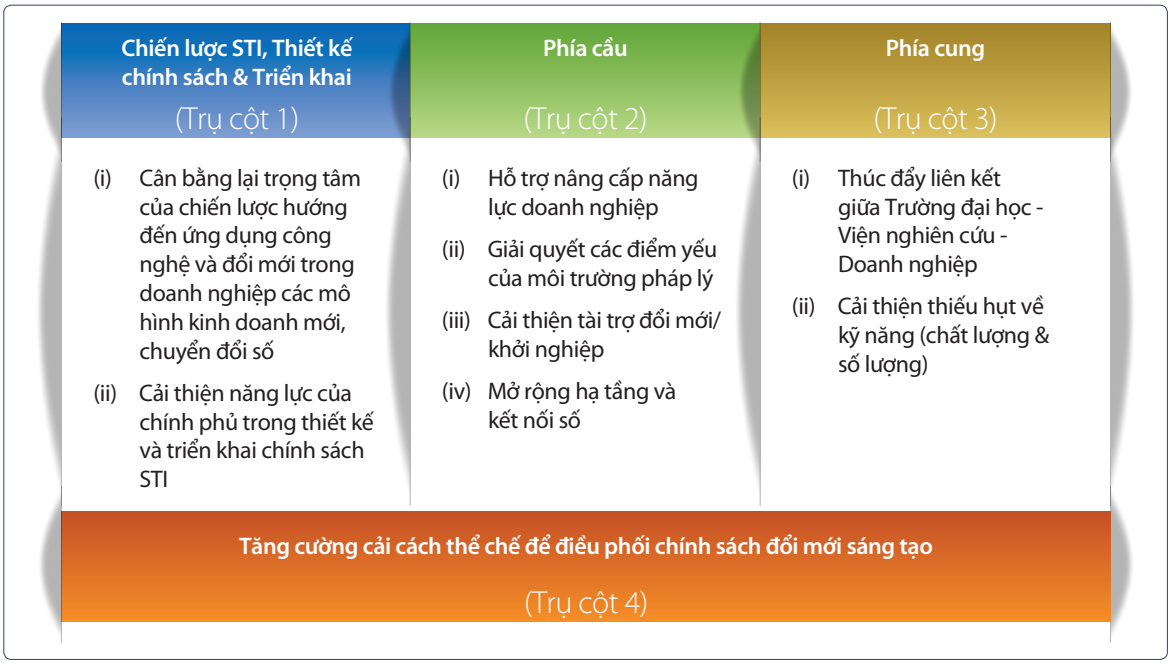
- Khắc phục những điểm nghẽn trong môi trường kinh doanh, bao gồm các quy định hạn chế không cần thiết, giới hạn cạnh tranh, can thiệp về kinh tế, hạn chế về đổi mới sáng tạo và tài chính cho khởi nghiệp.
- Nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp trước hết thông qua tiếp nhận, ứng dụng công nghệ sau đó tiến tới tạo ra công nghệ.
- Cải thiện số lượng, chất lượng và sự phù hợp của lực lượng lao động.
- Nâng cao chất lượng và sự phù hợp của chất lượng R&D và tạo ra tri thức.

Báo cáo tóm tắt chính sách này tổng hợp các đánh giá, khuyến nghị chính về cải cách thể chế và chính sách cần ưu tiên cao nhất (trên cơ sở các phân tích trong báo cáo chính), phục vụ việc xây dựng *Chiến lược Khoa học Công Nghệ ĐMST giai đoạn 2021-2030 và Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội* giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam. Báo cáo phân tích dựa trên khung Hệ thống ĐMST Quốc gia (NIS) mở rộng (Cirera và Maloney, 2017), với cách tiếp cận về chính sách cung cầu và thể chế thúc đẩy ĐMST. Năng lực bên cung tri thức biểu hiện bằng vốn nhân lực và các tổ chức R&D cần phát triển, và tương thích với năng lực hấp thụ tri thức ở bên cầu là các doanh nghiệp. Vai trò của Chính phủ đặc biệt quan trọng trong điều phối, giải quyết các thất bại thị trường và kiểm soát chiến lược đối với hệ thống ĐMST quốc gia.

Kết quả chính và khuyến nghị chính sách

Trên sở sở kết quả phân tích, bốn trụ cột cải cách được xác định. Hình 3 thể hiện các lĩnh vực chính cần cải cách khi định hình chiến lược KH, CN và ĐMST mới theo hướng thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp. Phụ lục 1 tóm tắt các khiếm khuyết trong hệ thống đổi mới sáng tạo của Việt Nam để xác định các giải pháp ưu tiên.

HÌNH 3. **Việt Nam: Xây dựng chiến lược KH, CN và ĐMST theo hướng thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp**



Khung Chính sách KHKT và ĐMST của Việt Nam

Khung Chính sách KHKT và ĐMST cần chuyển dịch theo hướng hỗ trợ ĐMST và ứng dụng công nghệ trong doanh nghiệp

Chính sách KH, CN và ĐMST hiện vẫn thiên về đổi mới sáng tạo dựa trên R&D mà ít tập trung vào đổi mới sáng tạo phi R&D, bao gồm hoạt động tiếp nhận và phổ biến công nghệ. Có nhiều bằng chứng cho thấy chính sách KHCN và ĐMST hiện nay và việc triển khai chính sách chưa hoàn toàn phù hợp với khuyến nghị tại báo cáo Việt Nam 2035 về việc thúc đẩy áp dụng và phổ biến công nghệ trong các doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

- *Thiên lệch trong phân bổ nguồn lực.* Thứ nhất, phân tích cho thấy có thiên lệch trong phân bổ nguồn lực dành cho các chương trình R&D với mục tiêu tạo ra công nghệ mới hướng đến phát triển năng lực bắt kịp trình độ công nghệ cao nhất (đường biên công nghệ) thông qua việc ứng dụng và phổ biến công nghệ tiên tiến đã lưu hành trên thế giới cho nhiều doanh nghiệp hơn. Mặc dù, một số chương trình (Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia) có hoạt động thúc đẩy ứng dụng và phổ biến công nghệ, nhưng đây không phải là trọng tâm

của các chương trình này. Hơn nữa, kính phí dành hoạt động đổi mới sáng tạo dựa trên R&D lớn hơn nhiều so với các chương trình đổi mới sáng tạo phi R&D. Đây là thiếu kết nối giữa định hướng chính sách tại Báo cáo Việt Nam 2035 và Khung Chính sách KH, CN và ĐMST. Cần tăng cường đầu tư xây dựng năng lực công nghệ và năng lực quản lý để giúp cải thiện năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp.[16]

- *Danh mục công cụ chính sách ĐMST còn hẹp và việc thực hiện vẫn còn hạn chế.* Thứ hai, các công cụ hỗ trợ hiện được áp dụng còn quá hạn hẹp, thiếu đa dạng, chưa có tác dụng thúc đẩy ứng dụng công nghệ.[17] Cụ thể, tài trợ và ưu đãi thuế là những công cụ hỗ trợ phổ biến nhất - chiếm trên 50% giá trị các chương trình hỗ trợ năm 2017. Việc thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa và liên kết đòi hỏi cần có các công cụ tích cực để phát triển năng lực công nghệ của các nhà cung cấp tiềm năng trong nước và dòng lưu chuyển tri thức từ các công ty đa quốc gia (MNE) đến các doanh nghiệp nội địa. Bên cạnh đó, các chính sách để xây dựng các kỹ năng cần thiết, thiết lập các cơ sở kỹ thuật chất lượng cao với các ưu đãi để thương mại hóa và thực hiện nghiên cứu theo hợp đồng hoặc các chương trình R&D cộng tác với một số công ty đa quốc gia. Thúc đẩy tiếp cận thị trường và tinh thần kinh doanh - những ưu tiên chính của Chính phủ - cũng chưa được thể hiện đầy đủ trong các chính sách.[18]
- *Đối tượng hưởng lợi của các chương trình hỗ trợ đa phần là các doanh nghiệp lớn.* Thứ ba, các chương trình hỗ trợ dường như tập trung vào một số ít các công ty đa quốc gia. Dành nhiều đầu tư và ưu đãi cho các doanh nghiệp công nghệ cao nhưng chưa tập trung tối ưu hóa hiệu ứng lan tỏa của các doanh nghiệp này đối với doanh nghiệp nhỏ hơn trong nước.

Đầu tư xây dựng năng lực của chính phủ trong thiết kế và thực thi chính sách đổi mới sáng tạo

Thiết kế và tổ chức thực hiện tốt chính sách là chìa khoá quyết định hiệu quả chính sách. Việc thiết kế và triển khai các chương trình KH, CN và ĐMST ở Việt Nam còn khoảng cách xa so với thông lệ tốt nhất.[19] Ngay cả khi xác định đúng các định hướng ưu tiên, tính hiệu quả của chính sách đổi mới sáng tạo vẫn phụ thuộc rất lớn vào chất lượng của khâu thiết kế và tổ chức thực hiện. Nếu nhà quản lý không thiết kế được các công cụ tương thích với vấn đề cần giải quyết - ví dụ như đưa ra các ưu đãi thuế khi gốc rễ của vấn đề là cần hỗ trợ kỹ thuật, hoặc cần tháo gỡ thủ tục hành chính, thì những can thiệp chính sách này khó có thể đạt được tác động mong muốn. Những lĩnh vực chính liên quan đến đổi mới sáng tạo cần xây dựng năng lực của các bộ/ngành liên quan bao gồm: năng lực thiết lập khung logic trong thiết kế các chương trình, phát triển các hệ thống giám sát và đánh giá (M&E) hiệu quả, tích lũy kiến thức liên quan đến các công cụ chính sách đổi mới sáng tạo.

16 Dường như có một vài chương trình xúc tiến nâng cấp công nghệ tại các DNNVV, vd: Chương trình Đổi mới Công nghệ Quốc gia, và Chương trình Phát triển Công nghiệp Phụ trợ (theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP), Chương trình Xúc tiến Thị trường Khoa học và Công nghệ tại Thành phố Hồ Chí Minh 2016-2020 và Chương trình Phát triển Thị trường Khoa học & Công nghệ đến 2020. Tuy nhiên, hầu hết các chương trình này đang trong giai đoạn khởi đầu hoặc có rất ít kinh phí.

17 Theo phân tích đánh giá hiệu quả chính sách (PER), danh mục chính sách hiện tại còn thiếu các công cụ chính sách hỗ trợ cộng tác, xây dựng năng lực quản lý và kỹ thuật.

18 Năm 2017, chưa tới 1% ngân sách được dành để hỗ trợ các công ty khởi nghiệp công nghệ non trẻ (và chỉ chiếm 7,4% kinh phí của toàn bộ các chương trình hỗ trợ không bao gồm các chương trình ưu đãi thuế).

19 Frias J. và X. Cirera (2019), Báo cáo Đánh giá Hiệu quả Chính sách (PER) Việt Nam, Ngân hàng Thế giới.

Đánh giá hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia của Việt Nam

Cần khắc phục các điểm yếu còn tồn tại của Hệ thống Đổi mới Sáng tạo Quốc gia để thúc đẩy doanh nghiệp ứng dụng công nghệ và mô hình kinh doanh mới

Việt Nam đã có tiến bộ trong khắc phục các điểm yếu phía cung và cầu của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (NIS) nhưng tốc độ và chất lượng cải cách còn chưa đồng đều. Trong những năm qua, Việt Nam đã thực hiện một loạt cải cách từ cắt giảm chi phí kinh doanh,[20] tăng cường khung pháp lý bảo vệ Sở hữu Trí tuệ (IP), cho tới thí điểm chương trình tư vấn kinh doanh dựa trên nhu cầu để thúc đẩy liên kết giữa DNNVV với FDI.[21] Như Phụ lục 1 đã nêu, cần nỗ lực hơn nữa để giải quyết các điểm yếu còn lại trong hệ thống ĐMST quốc gia đang cản trở việc nâng cao chất lượng doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo. Các cải cách chưa hoàn thành từ *phía Cầu* bao gồm: nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp, tháo gỡ các vướng mắc trong môi trường chính sách, cơ chế tài chính ĐMST, mở rộng hạ tầng số và kết nối; và từ *phía Cung,* là các vấn đề liên quan tới phát triển vốn nhân lực. Cuối cùng, cần phải tăng cường năng lực của chính phủ trong thiết kế, thực thi và điều phối các chính sách đổi mới sáng tạo hiệu quả như đã nêu trên.

Tăng cường cải cách thể chế điều phối chính sách đổi mới sáng tạo

Với bản chất phức tạp và đa ngành vốn có của quá trình đổi mới sáng tạo, cần có sự điều phối hiệu quả giữa các cơ quan khác nhau. Hình 4 trình bày các cơ chế khác nhau để tổ chức thực hiện chính sách ĐMST, nhấn mạnh tầm quan trọng của điều phối. Khi xem xét các chức năng thể chế theo các giai đoạn của chu kỳ chính sách (Angelleli và cộng sự, 2017), có thể phân biệt ít nhất bốn bước tuần tự nhưng có tính chất lặp: i) Xây dựng chiến lược đổi mới sáng tạo (khát vọng chính sách dài hạn), ii) Thiết kế chính sách đổi mới sáng tạo, iii) Thực hiện và giám sát chính sách đổi mới sáng tạo, và iv) Triển khai các công cụ đổi mới sáng tạo và hoạt động đổi mới sáng tạo. Cũng cần phải bổ sung các chức năng không theo thứ tự bao gồm chức năng điều phối và lập kế hoạch, vì tầm quan trọng của những chức năng này trong bối cảnh chính sách đổi mới sáng tạo.[22]

Cơ cấu thể chế và quản lý KH, CN và ĐMST tại Việt Nam bị phân tán với nhiều bên tham gia và hạn chế về điều phối. Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KHCN) là cơ quan chủ trì xây dựng chiến lược KH, CN và ĐMST, được Chính phủ giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH, CN và ĐMST ở bình diện quốc gia (Nghị định số 95/2017/NĐ-CP). Trong vai trò này, Bộ KH&CN được giao nhiệm vụ thiết kế, tổ chức thực hiện chiến lược KH, CN và ĐMST, và điều phối quy trình ngân sách. Tuy nhiên, thách thức phát sinh khi phạm vi chính sách vượt ra ngoài lĩnh vực KH&CN và bao gồm cả hoạt động đổi mới sáng tạo phi R&D ở các doanh nghiệp. Những thách thức khác cản trở khả năng phối hợp gồm: thiếu thống nhất

20 Điều này được phản ánh ở xếp hạng cải thiện của Việt Nam về Chỉ số Môi trường Kinh doanh, đã tăng mạnh lên xếp hạng 70 vào năm 2020 từ vị trí 104 năm 2007 (Ngân hàng Thế giới, 2020). Chỉ số Môi trường Kinh doanh cung cấp một tham số quan trọng để đo lường chi phí pháp lý và thời gian doanh nghiệp phải dành ra cho các giao dịch liên quan đến chính quyền.

21 Chương trình dịch vụ tư vấn kinh doanh là một cấu phần chính của Chương trình Phát triển Nhà cung cấp (SDP) thuộc Dự án Năng lực Cạnh tranh cho Khu vực Tư nhân Việt Nam do Nhóm NHTG phối hợp thực hiện với Bộ Công Thương Việt nam. Mục tiêu của chương trình là thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và các công ty đa quốc gia trong các chuỗi giá trị điện tử và ô tô.

22 Ngân hàng Thế giới (2020).

trong các quy định về đổi mới sáng tạo,[23] thiếu sự tham gia của các bên trong thiết kế và thực hiện các chương trình đổi mới sáng tạo. Cơ chế tham vấn thường xuyên với khu vực tư nhân còn hạn chế trong hỗ trợ thiết kế chính sách và phản hồi về hiệu quả của chương trình. Ngoài ra, cần đặc biệt tăng cường sự phối hợp giữa các cấp và các chương trình ở Việt Nam.

HÌNH 4: **Tính chất đa ngành của đổi mới sáng tạo khiến việc điều phối thực sự quan trọng**

<table>
<tr><th>Phạm vi / Chức năng</th><th>Kỹ năng đổi mới & Nguồn nhân lực</th><th>Nghiên cứu và phát triển</th><th>Đổi mới sáng tạo</th><th>Khởi sự kinh doanh</th><th>Phát triển doanh nghiệp</th><th>Đầu tư và thương mại</th></tr>
<tr><td>Điều phối & lập kế hoạch Chiến lược</td><td colspan="6">Các cơ quan Quy hoạch Quốc gia / Bộ Tài chính</td></tr>
<tr><td>Xây dựng Chiến lược</td><td colspan="6">Các Hội đồng Quốc gia (Nhà nước và Tư nhân)</td></tr>
<tr><td>Thiết kế chính sách</td><td>Bộ Giáo dục/ Lao động</td><td>Bộ Khoa học và Công nghệ</td><td colspan="3">Các Bộ Phát triển Kinh tế và Sản xuất</td><td>Các Bộ chủ quản (Thương mại/Đầu tư)</td></tr>
<tr><td>Thực hiện</td><td colspan="2">Cơ quan Khoa học và Công nghệ</td><td colspan="2">Cơ quan Đổi mới sáng tạo (và khởi sự kinh doanh)</td><td colspan="2">Các cơ quan khác</td></tr>
<tr><td>Triển khai các công cụ và hoạt động</td><td>Đại học Giáo dục đại học & dạy nghề</td><td>Tổ chức R&D/ Đại học</td><td colspan="4">Tổ chức trung gian / công ty và doanh nhân</td></tr>
<tr><td colspan="7">Trọng tâm Bổ sung</td></tr>
</table>

Nguồn: Phỏng theo Angelleli, et al. (2017), Ngân hàng Thế giới (2020), Hướng dẫn Thực hành Chính sách Đổi mới Sáng tạo.

Biến các ưu tiên cải cách thành hành động

Nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức đòi hỏi phải có hành động nhất quán và kịp thời

Thời điểm Chính phủ chuẩn bị *Chiến lược Phát triển KT-XH và Chiến lược Khoa học Công nghệ và Đổi mới Sáng tạo giai đoạn 2021-2030* – là thời điểm thích hợp để định hình lại quỹ đạo phát triển đất nước theo mô hình dựa trên đổi mới sáng tạo. Việt Nam có thể học hỏi từ các quốc gia đã chuyển sang mô hình này. Bảng 1 dưới đây tóm tắt các hành động ưu tiên, lộ trình và mốc thời gian; Phụ lục 1 đề cập tới các hành động cần thiết để tăng cường Hệ thống Đổi mới Sáng tạo Quốc gia của Việt Nam nhằm cải thiện kết quả đổi mới sáng tạo.

23 Chẳng hạn, luật Ngân sách Nhà nước và các quy định tài chính còn nhiều điểm chưa tương xứng.

BẢNG 1: **Hệ thống đổi mới sáng tạo của Việt Nam - Các hành động cải cách ưu tiên**

Vấn đề	Thứ tự hành động (Cơ quan thực hiện)	
	Ngắn hạn	Trung hạn
Trụ cột 1: Định hướng lại khung chính sách và phát triển KH, CN và ĐMST		
• Chiến lược KH, CN và ĐMST hiện tại thiên về R&D. • Phân bổ nguồn lực bất cân xứng và danh mục các công cụ còn hạn chế, xem nhẹ hỗ trợ cho các chương trình ĐMST phi R&D (ĐMST dựa vào tiếp thu và ứng dụng CN mới sẵn có tại doanh nghiệp).	• Tiếp thu và truyền bá công nghệ là một trụ cột ưu tiên của chiến lược KH,CN và ĐMST mới. • Tái cân bằng nguồn lực và các công cụ chính sách, nhân rộng các công cụ chính sách hỗ trợ liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa với các công ty đa quốc gia; các chương trình R&D hợp tác với các công ty đa quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi cho gia nhập thị trường của các công ty công nghệ.	• Đầu tư nâng cao năng lực của chính phủ để xây dựng và thực hiện các chính sách về ĐMST. • Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá để theo dõi việc triển khai các chương trình hỗ trợ, và thực hiện đánh giá tác động của các công cụ chính sách lựa chọn để nâng cao kết quả thu được.
Trụ cột 2: Bên cầu - Môi trường Kinh doanh và các Yếu tố Bổ trợ		
• Năng lực doanh nghiệp còn yếu kém, đặc biệt là kỹ năng quản lý và tổ chức, cản trở việc tiếp nhận và truyền bá công nghệ mới.	• Áp dụng các công cụ chính sách mới hỗ trợ trực tiếp cho doanh nghiệp: trang bị cho doanh nghiệp năng lực quản lý, ứng dụng và/hoặc tạo ra công nghệ như: Dịch vụ tư vấn kinh doanh (BAS) và Dịch vụ hỗ trợ ứng dụng công nghệ (TES). • Thu hút người Việt giỏi từ nước ngoài để bù đắp thiếu hụt kỹ năng.	• Thiết kế và thực hiện một chương trình chuyển giao công nghệ mới và hợp tác giữa doanh nghiệp-trường đại học/viện nghiên cứu. • Tăng cường hợp tác công-tư trong việc cung cấp các kỹ năng liên quan.
• Môi trường pháp lý và kinh doanh chưa hoàn thiện cản trở sự năng động của doanh nghiệp.	• Đưa ra các quy định phù hợp để thực hiện Nghị quyết 02 của Chính phủ nhằm thúc đẩy cải cách pháp luật kinh doanh và cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh, và rút lui khỏi thị trường của các doanh nghiệp kém hiệu quả.	• Cải cách pháp luật về phá sản, giới thiệu thủ tục phá sản rút gọn cho DNVVN, xây dựng khuôn khổ cho dàn xếp/ tái cơ cấu ngoài tòa và tăng cường vai trò của tòa kinh tế.
• Tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.	• Khởi xướng các chương trình sẵn sàng đầu tư nhằm cải thiện kỹ năng lãnh đạo và quản lý kinh doanh của giám đốc/người sáng lập doanh nghiệp, kết nối và giới thiệu đầu tư. • Tiếp tục cải thiện luật lệ về giao dịch bảo đảm để khuyến khích hơn nữa các ngân hàng Việt Nam phát triển thêm các lựa chọn bảo đảm bằng động sản, thay vì chỉ tập trung vào giao dịch bảo đảm truyền thống với bất động sản.	• Nhà nước tài trợ vốn mồi cho khởi nghiệp trong giai đoạn có thất bại thị trường lớn nhất - giai đoạn tiền hạt giống và hạt giống khởi nghiệp. • Cải cách luật lệ phá sản và giao dịch bảo đảm để thúc đẩy hơn nữa việc sử dụng tài sản bảo đảm là động sản trong cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp khởi nghiệp.
• Hạ tầng và kết nối kỹ thuật số cần được tăng cường trong doanh nghiệp nhằm phát huy tiềm năng của Cách mạng công nghiệp 4.0.	• Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng hạ tầng kỹ thuật số (máy tính; nền tảng trực tuyến, dịch vụ điện toán đám mây). • Cung cấp dịch vụ tư vấn để thúc đẩy nâng cấp công nghệ trong các doanh nghiệp.	• Phát triển hơn nữa hệ sinh thái dữ liệu, bao gồm khung pháp lý, bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư để thúc đẩy sử dụng công nghệ và lưu chuyển tri thức.

BẢNG 1: **Hệ thống đổi mới sáng tạo của Việt Nam - Các hành động cải cách ưu tiên (tiếp theo)**

Vấn đề	Thứ tự hành động (Cơ quan thực hiện)	
	Ngắn hạn	Trung hạn
Trụ cột 3: Bên cung – Kỹ năng và tri thức của hệ thống ĐMST quốc gia		
• Vốn nhân lực: Khiếm khuyết kỹ năng (kỹ năng yếu kém) và thiếu hụt kỹ năng (thiếu lao động có kỹ năng cần thiết) là những trở ngại chính của doanh nghiệp khi tham gia/đầu tư vào hoạt động đổi mới sáng tạo.	• Xây dựng chiến lược phát triển kỹ năng quốc gia trong hệ thống giáo dục và đào tạo để (a) trang bị kỹ năng mới cho lực lượng lao động hiện tại (nguồn cung), và (b) xây dựng kỹ năng cho lực lượng lao động mới. • Khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đào tạo nghề và trường đại học hợp tác đầu tư cho việc học tập liên tục thông qua thiết kế và triển khai chương trình giảng dạy với phương pháp đổi mới, đào tạo dựa trên thực hành (thực tập).	• Tăng cường hệ thống văn bằng chứng chỉ quốc gia để hệ thống giáo dục và đào tạo minh bạch hơn, giúp cho sinh viên, người lao động và sử dụng lao động hiểu rõ hơn yêu cầu về trình độ chuyên môn cần trang bị cho từng ngành nghề hay nghiệp vụ nhất định. • Tích hợp các kỹ năng cảm xúc xã hội vào chương trình giảng dạy và ngoại khóa trong giáo dục tiểu học, trung học và đại học.
• **Liên kết giữa viện nghiên cứu/ trường đại học với doanh nghiệp còn yếu:** doanh nghiệp chưa coi viện/trường là nguồn cung tri thức hữu ích cho các hoạt động đổi mới sáng tạo của mình.	• Tăng cường quan hệ đối tác giữa viện/trường với doanh nghiệp thông qua nhân rộng các chương trình tài trợ cho dự án hợp tác nghiên cứu chung giữa viện/trường và doanh nghiệp. Hình thành các tổ chức môi giới công nghệ và thị trường, đại lý công nghệ, trung tâm cho thuê và cung cấp nhân lực cho các hoạt động KH&CN.	• Tái cân bằng phân bổ ngân sách công cho các viện/trường dựa trên các ưu tiên quốc gia và hiệu quả hoạt động. • Hình thành hệ thống ưu đãi tốt hơn để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu trong viện/trường; cho phép giữ lại doanh thu từ thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.
Trụ cột 4: Tăng cường điều phối và quan hệ đối tác giữa các cơ quan và các Bên tham gia Quan hệ đối tác công tư		
• Hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phân tán với nhiều bên tham gia và hạn chế về điều phối. • Thiếu tham vấn từ khu vực tư nhân và quy trình phản hồi có hệ thống để thiết kế chính sách đổi mới sáng tạo sát thực hơn.	• Tăng cường quan hệ phối hợp giữa các cơ quan. • Tham vấn khu vực tư nhân một cách có hệ thống để thiết kế chính sách ĐMST sát thực hơn.	• Cân nhắc ưu và nhược của phương án thành lập một cơ quan quản lý đổi mới sáng tạo chuyên trách so với hình thành cơ chế điều phối cấp cao. • Hình thành cộng đồng thực hành có sự tham gia của các bên liên quan (khu vực tư lẫn khu vực công) cung cấp phản hồi nhằm tối ưu hóa thiết kế và triển khai chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.

TRỤ CỘT 1: Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thiết kế và triển khai chính sách

Điều chỉnh trọng tâm của Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mới và hệ thống chính sách hướng tới nâng cao năng lực của doanh nghiệp

Chính phủ cần xây dựng và triển khai chiến lược KH, CN và ĐMST với một trụ cột về ứng dụng công nghệ. Trước tiên, tập trung thúc đẩy việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến hiện có và khuyến khích đổi mới sáng tạo phi R&D, thay vì chỉ chú trọng vào hoạt động R&D. Điều này đồng nghĩa với việc phải cân đối lại nguồn kinh phí (nhưng không ảnh hưởng đến đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng). Chiến lược KH, CN và ĐMST hướng đến ứng dụng công nghệ sẽ đưa ra nhiều chính sách và công cụ hỗ trợ nâng cao năng lực hấp thụ phù hợp với các giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Trọng tâm của chương trình nên bao gồm: nâng cấp quản lý, nâng cấp công nghệ, kết nối với các công ty công nghệ cao đa quốc gia (MNEs),các chương trình R&D hợp tác với các công ty này; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ. Đối tượng thụ hưởng nên mở rộng tới nhiều doanh nghiệp trong nước có tiềm năng mở rộng quy mô, số hóa, áp dụng các mô hình kinh doanh mới và liên kết với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, trước khi thiết kế bất kỳ chương trình nào, các nhà hoạch định chính sách cần phải thấu hiểu các thất bại thị trường và nhu cầu hỗ trợ chính sách, từ đó, xác định phân khúc đối tượng hưởng lợi dự kiến cũng như khả năng hấp thụ công nghệ và tăng năng suất tốt nhất. Đây không phải là chọn ra "người chiến thắng" mà là việc xác định đối tượng mục tiêu phù hợp, tránh trường hợp hỗ trợ chỉ tập trung cho một số tổ chức công và doanh nghiệp nhất định.

Đầu tư xây dựng năng lực của chính phủ trong thiết kê và thực thi chính sách đổi mới sáng tạo

Việc áp dụng thông lệ tốt trong thiết kế và thực thi chính sách có vai trò tối quan trọng đối với hiệu quả và tác động chính sách. Điều then chốt là nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ trong trong thiết kế và triển khai các chương trình ĐMST. Ngoài ra, việc có kiến thức cập nhật về các công cụ phù hợp cũng quan trọng. Trong ngắn hạn, các sáng kiến nâng cao năng lực có thể được thực hiện để đào tạo các cán bộ quản lý chương trình, xây dựng khung logic khi thiết kế chương trình và thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá. Trong trung hạn, thực hiện đánh giá tác động đối với các công cụ chính sách lựa chọn sẽ rất hữu ích để rút ra bài học (Xem Phụ lục 1 để có thêm chi tiết).

TRỤ CỘT 2: Bên cầu - doanh nghiệp

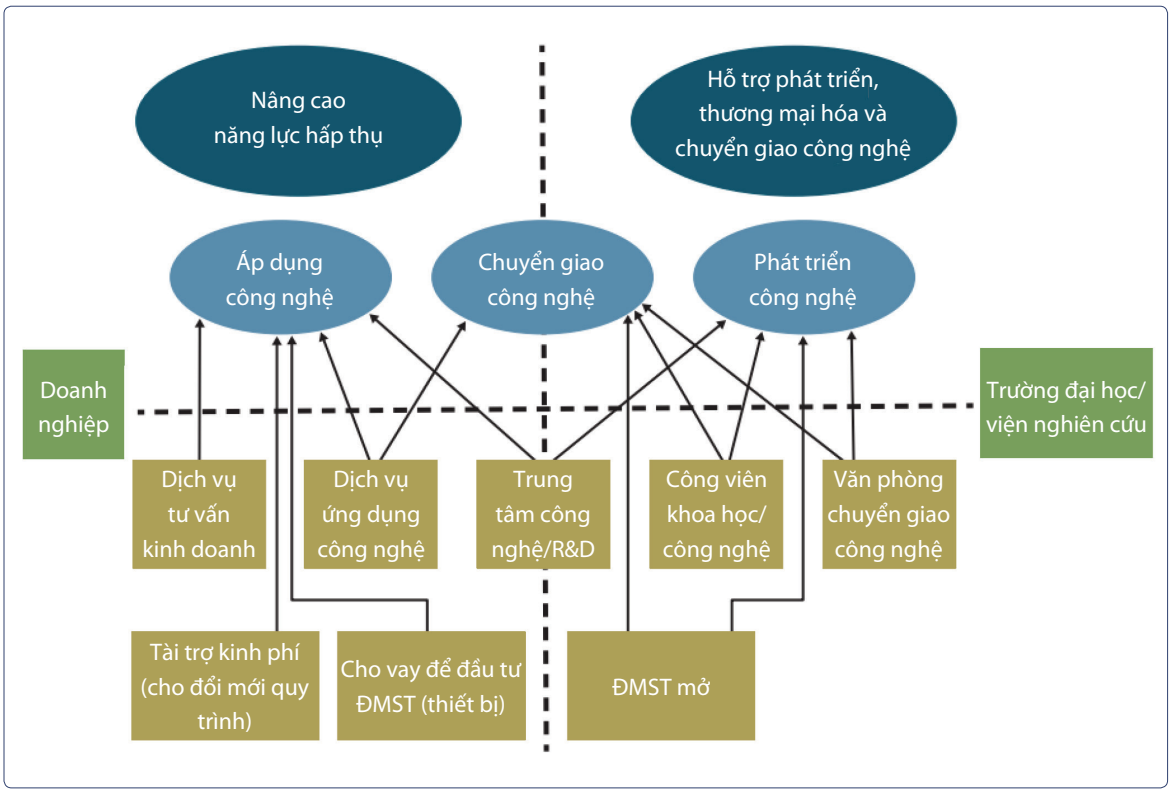
Nâng cao năng lực doanh nghiệp nên là ưu tiên hàng đầu để thúc đẩy tiếp cận công nghệ mới

Năng lực doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cải thiện đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ tại Việt Nam. Việc ứng dụng thành công công nghệ mới không chỉ là việc mua máy móc, thiết bị mà phải tích hợp đầy đủ máy móc, thiết bị đó vào quy trình sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, bởi các doanh nghiệp này phải thích nghi nhanh chóng với những thay đổi không ngừng trên thị trường và bối cảnh phát triển, nhưng thường gặp nhiều hạn chế về tri thức, chuyên môn và năng lực tài chính. Việc hỗ trợ các DNNVV cần phải bắt đầu với việc cải cách các tập quán tổ chức và quản lý cơ bản, cho phép các công ty sử dụng và điều chỉnh các quy trình mới, và tiến tới áp dụng các tri thức công nghệ phức tạp hơn gắn với Công nghiệp 4.0. Thu hẹp khoảng cách về năng lực có ý nghĩa quan trọng đối với việc hấp thụ công nghệ mới trong quy trình sản xuất tương tự như đối với việc phát triển các dịch vụ số.

Làm thế nào để hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp?

Các quốc gia đã triển khai thành công nhiều công cụ chính sách để tăng cường năng lực doanh nghiệp và thúc đẩy hoạt động ĐMST phi R&D; kết quả này ngược lại cũng thúc đẩy việc tiếp nhận và hấp thu công nghệ. Một mặt, các chính phủ muốn tăng cường nâng cấp công nghệ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng cách xây dựng khả năng hấp thụ của doanh nghiệp (Cohen và Levinthal, 1990) và cung cấp thông tin, tri thức về cách áp dụng các công nghệ mới. Mặt khác, các chính phủ cũng mong muốn chuyển giao và thương mại hóa các công nghệ mới từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công. Như Hình 5 cho thấy, nhiều công cụ có thể được sử dụng trực tiếp để trang bị cho doanh nghiệp năng lực sử dụng và/hoặc tạo ra công nghệ. Những công cụ này bao gồm các dịch vụ tư vấn kinh doanh (BAS), dịch vụ đổi mới công nghệ (TES), trung tâm công nghệ, và văn phòng chuyển giao công nghệ. Cụ thể, dịch vụ tư vấn kinh doanh tập trung nâng cao năng lực hấp thụ để áp dụng công nghệ, trong khi dịch vụ đổi mới công nghệ tập trung hỗ trợ DNNVV ứng dụng công nghệ.

HÌNH 5: **Kinh nghiệm quốc tế - Công cụ hỗ trợ phát triển năng lực và công nghệ của doanh nghiệp**



Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2020. Hướng dẫn Thực hành Chính sách Đổi mới Sáng tạo

Cần đa dạng hóa đáng kể các mô hình cho dịch vụ tư vấn kinh doanh và đổi mới công nghệ. Ví dụ, Chương trình Đầu tư Cradle 300 (CIP300) của Malaysia cung cấp hỗ trợ tài chính có điều kiện theo danh mục đầu tư của Quỹ Cradle. Chương trình này cung cấp trợ giúp tài chính lên tới 300.000 RM (khoảng 70,000 đô la), với một loạt hỗ trợ giá trị gia tăng đi kèm, bao gồm huấn luyện và cố vấn, giới thiệu các nhà đầu tư tiềm năng và đối tác của Cradle, dịch vụ tư vấn kinh doanh, và hỗ trợ quan hệ công chúng và truyền thông. Bảng 2, 3 và 4 trình bày các ví dụ thực tiễn tốt tại các quốc gia đã triển khai

nhiều công cụ chính sách và đạt được nhiều thành công trong nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm thúc đẩy áp dụng và phổ biến công nghệ. Điều này có thể hỗ trợ thiết kế các chương trình tương tự tại Việt Nam.

BẢNG 2: **Hỗ trợ áp dụng công nghệ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa bằng các phiếu quà tặng - ví dụ tại Hàn Quốc**

Giới thiệu chung về công cụ chính sách	**Ví dụ: Phiếu quà tặng cho các nhà xuất khẩu ở Hàn Quốc**
Công cụ: Phiếu quà tặng là các khoản cấp phát kinh phí nhỏ, không hoàn lại được cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ để mua dịch vụ từ các đơn vị cung cấp tri thức bên ngoài. Mục tiêu chính là thúc đẩy doanh nghiệp chưa đổi mới sáng tạo bắt đầu hợp tác với các tổ chức cung cấp tri thức (viện/trường). Phiếu quà tặng thường dựa trên nguyên tắc cấp phát thay vì cạnh tranh, thường yêu cầu quản lý nhẹ nhàng đi kèm với công tác kiểm toán hiệu quả.	Chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ bằng cách cung cấp các phiếu quà tặng xuất khẩu trong đó liệt kê các chương trình thuộc nhiều nhóm khác nhau (từ năm 2017 với ngân sách 14 triệu đô la Mỹ). Các dịch vụ được liệt kê trên bảng dịch vụ đều sẵn có cho tất cả các doanh nghiệp tham gia, bất kể đó là chương trình nào. Tất cả các dịch vụ đều được doanh nghiệp đồng chi trả để tránh các nguy cơ về đạo đức, tăng cường trách nhiệm và tận dụng các nguồn lực tài chính.
Căn cứ • Các chương trình phiếu quà tặng thường nhằm giải quyết các thất bại về năng lực mà các công ty nhỏ phải đối mặt bằng cách thúc đẩy thay đổi hành vi theo hướng học hỏi chủ động hơn và hợp tác bền vững với các đơn vị cung cấp kiến thức. • Các chương trình này cũng giúp xử lý sự bất cân xứng nghiêm trọng thường thấy về thông tin giữa các đơn vị cung cấp tri thức (đặc biệt là các tổ chức nghiên cứu nhà nước) với tư cách là đơn vị cung cấp kiến thức đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp vừa và nhỏ trong vai trò người sử dụng tri thức tiềm năng.	**Can thiệp** • Dựa trên mức độ kinh nghiệm xuất khẩu, chương trình phiếu quà tặng được cấu trúc theo các giai đoạn sau: - *Giai đoạn chuẩn bị:* Dịch các trang web và dữ liệu ra tiếng nước ngoài; tối ưu hóa thiết kế; đào tạo về thương mại và tiếp thị. - *Giai đoạn khởi đầu:* Tiếp thị qua phương tiện truyền thông/SNS; hỗ trợ nghiên cứu thị trường toàn cầu và kết nối; tham gia hội chợ, triển lãm. - *Giai đoạn hợp đồng:* Kiểm tra tín dụng của bên mua; soạn thảo hợp đồng; quản lý phân phối xuất khẩu. - *Giai đoạn mở rộng toàn cầu:* Hỗ trợ xây dựng chi nhánh địa phương; tư vấn về mua bán và sáp nhập.
Bằng chứng thực tế • Phần lớn bằng chứng hiện có đều dựa trên các đánh giá và khảo sát về các chương trình phiếu quà tặng ở Châu Âu. • Việc xem xét bằng chứng đã phát hiện ra giá trị tăng thêm do dự án mang lại và một số tác động tích cực đến doanh thu và giá trị gia tăng trong ngắn hạn (Cirera và cộng sự, 2020). Thay đổi hành vi của doanh nghiệp đã được phát hiện trong các dự án tiếp theo, bằng chứng về thay đổi thái độ hướng đến hợp tác và hiệu ứng lan tỏa (cải thiện danh tiếng của doanh nghiệp sau khi cộng tác với các trường đại học). Đối với các đơn vị cung cấp kiến thức, lợi ích mang lại là được tiếp cận các lĩnh vực nghiên cứu mới, cơ hội thương mại và cơ hội giảng dạy mới.	**Bài học kinh nghiệm (cần làm khi thiết kế chương trình)** • Đảm bảo nguồn cung/cầu cho các dịch vụ tri thức và có các nhà cung cấp 'được công nhận'. • Thiết kế mẫu đơn xin tài trợ và thủ tục lựa chọn đơn giản. • Xác định phạm vi dịch vụ thực hiện. • Thiết kế các phiếu quà tặng có số tiền (nhỏ). • Quảng cáo chủ động để tiếp cận các doanh nghiệp vừa và nhỏ không thường được hỗ trợ. • Xây dựng các dịch vụ môi giới. • Thực hiện chức năng kiểm tra hiệu quả để hạn chế gian lận.

Nguồn: Cirera và cộng sự (2020); Yong-Seok Choi, Giảng viên, Đại học Kyung Hee (2019).

BẢNG 3: **Nâng cao năng lực quản lý/tư vấn kinh doanh - ví dụ tại Colombia**

Giới thiệu chung về công cụ chính sách	Ví dụ: Cải thiện Quản lý theo Nhóm tại Colombia
Công cụ này thường bao gồm tư vấn chuyên môn trực tiếp về chiến lược quản lý, kinh doanh (marketing, quản lý tài chính, bán hàng), và khía cạnh pháp lý của doanh nghiệp. Nó giúp giải quyết các vấn đề chính về khả năng hấp thụ, vì ứng dụng công nghệ mới không chỉ là mua máy móc mà còn là tích hợp công nghệ vào quy trình sản xuất và kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp.	• Chương trình tập hợp các doanh nghiệp theo nhóm để cải thiện hiệu quả can thiệp. • Ở Colombia (Iacovone và cộng sự, 2018), các nhóm được tập hợp bao gồm 3 đến 8 doanh nghiệp trên cùng địa bàn, và các thành viên không phải là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với nhau, mà sản xuất các sản phẩm bổ sung cho nhau, và cùng có các vấn đề về quản lý tương tự nhau.
Căn cứ	**Can thiệp**
• Chủ sở hữu doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thường gặp khó khăn trong việc xác định các rào cản và cách khắc phục. • DNNVV không thể tiếp cận như doanh nghiệp lớn đối với các mạng lưới thông tin, trường đại học, phòng thí nghiệm quốc gia, chuyên gia hiện trường, thông tin kỹ thuật và bí quyết, do vậy DNNVV thường có chi phí tìm kiếm cao hơn. • DNNVV thường không có đủ năng lực chuyên môn nội tại để giải quyết vấn đề và thực hiện quá trình thay đổi. • DNNVV có xu hướng hoạt động độc lập và ít có tiếp cận với mạng lưới. • Thị trường thông tin và tư vấn chưa phát triển.	• Lãnh đạo doanh nghiệp trong một nhóm ký thỏa thuận phối hợp và giúp nhau cải thiện. • Mô hình hỗ trợ theo nhóm được so sánh với mô hình tư vấn cho từng doanh nghiệp riêng lẻ trên cơ sở lợi ích chi phí và đưa ra phương thức hứa hẹn để cải thiện quản lý với quy mô lớn hơn. • Tương tự như hỗ trợ riêng lẻ, hỗ trợ theo nhóm bắt đầu bằng các lớp đào tạo về khía cạnh lý thuyết quản lý.
Bằng chứng	**Kết quả**
• Nếu được thiết kế phù hợp, can thiệp của các nước đang phát triển đã có tác động đáng kể đến kết quả hoạt động (gia tăng đầu ra) tối thiểu trong ngắn hạn. • Một số chương trình gặp vấn đề với tỷ lệ tiếp nhận của DNNVV, đặc biệt khi các can thiệp do cơ quan chính phủ thực hiện (vấn đề thiếu nhận thức, chậm triển khai, v.v.)	• Cả hai phương thức đều dẫn đến cải thiện về quản lý với mức độ tương tự nhau (8-10 điểm phần trăm), do đó phương thức theo nhóm có ưu thế xét trên cơ sở lợi ích chi phí. • Can thiệp theo nhóm dẫn tới tăng quy mô doanh nghiệp trong 1,5 năm tiếp theo, bao gồm mức tăng đáng kể về việc làm, trong khi tư vấn cá nhân có tác động nhỏ hơn đối với kết quả hoạt động của doanh nghiệp và không có ý nghĩa về thống kê.
	Bài học kinh nghiệm (cần làm khi thiết kế chương trình) • Tiến hành phân tích thị trường và tính khả thi trước khi đưa ra các chương trình. • Đảm bảo các nguồn lực thích hợp để các bên hiểu rõ về chương trình. • Đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực thực hiện. • Đảm bảo các nhà quản lý sử dụng thành thạo công nghệ.

Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2020. Hướng dẫn Thực hành Chính sách Đổi mới Sáng tạo.

BẢNG 4: **Chương trình phát triển chuỗi cung ứng - trường hợp của Chile**

Giới thiệu chung về công cụ chính sách	Ví dụ: Chương trình phát triển nhà cung cấp tại Chile
Các chương trình phát triển chuỗi cung ứng (SCD) hỗ trợ doanh nghiệp nâng cấp chất lượng sản phẩm và quy trình với mục tiêu liên kết doanh nghiệp với những bên mua lớn hiện có, thường là doanh nghiệp đa quốc gia (MNE). Những chương trình này giúp kết nối cung và cầu trong chuỗi giá trị toàn cầu bằng cách mở rộng cơ hội và hỗ trợ các nhà cung cấp và nhà cung cấp tiềm năng nâng cấp để đáp ứng được nhu cầu của bên mua.	• Chương trình có mục tiêu thúc đẩy quan hệ thương mại lâu dài, cùng có lợi giữa các nhà xuất khẩu lớn đồng thời là bên mua tiềm năng và các nhà cung cấp là DNNVV dựa trên tăng năng lực cạnh tranh. **Can thiệp** • Chương trình được triển khai năm 1998 dựa trên các hiệp định thương mại do Chile ký kết, dẫn tới việc nhà xuất khẩu Chile và nhà xuất khẩu tiềm năng cần tuân thủ tiêu chuẩn sản xuất quốc tế. Can thiệp do CORFO (một cơ quan quản lý của Chile) chủ trì thực hiện, và bao gồm: - Cung cấp thông tin về cơ hội liên kết (trao đổi thông tin). - Kết nối - thông qua chủ động sắp xếp gặp gỡ giữa bên mua và nhà cung cấp. - Cung cấp ưu đãi thuế và trợ cấp để thúc đẩy đào tạo và chuyển giao công nghệ. **Kết quả** • Một đánh giá tác động đối với người thụ hưởng chương trình đã được thực hiện trong tương quan với một nhóm doanh nghiệp đối sánh. Cả hai nhóm được hưởng lợi từ những nỗ lực chung. Nhưng các nhà cung cấp tham gia chương trình đều tăng được doanh số bán hàng, số lượng người lao động và mức lương cho người lao động, đồng thời cũng tăng tính bền vững hoặc khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Tăng doanh số của doanh nghiệp lớn và tăng khả năng trở thành nhà xuất khẩu (Arraiz và cộng sự, 2011). **Bài học kinh nghiệm (cần làm khi thiết kế chương trình)** • Đảm bảo chất lượng đội ngũ quản lý chương trình để phối hợp hiệu quả với các doanh nghiệp lớn và nhỏ. • Điều chỉnh các công cụ cho phù hợp với nhu cầu của ngành/nhóm doanh nghiệp cụ thể (như tiêu chuẩn ngành cụ thể). • Sử dụng hoạt động nhóm và khuyến khích học tập lẫn nhau trong phạm vi có thể. • Sử dụng mô hình đánh giá dựa trên hiệu quả: các doanh nghiệp có hiệu quả học tập/làm việc và năng lực cao hơn sẽ tiếp tục được hỗ trợ.
Căn cứ • Chương trình phát triển nhà cung cấp (SDP) thường được sử dụng để tạo thuận lợi cho liên kết giữa DNNVV trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, hoặc doanh nghiệp lớn khác trong nước. • Căn cứ để thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển nhà cung cấp thường dựa trên nhu cầu giải quyết các vấn đề về phối hợp. Ví dụ, các kênh liên lạc giữa nhà đầu tư nước ngoài và DNNVV trong nước không được suôn sẻ và thường xuyên phải đối mặt với thách thức do khác biệt trong tiêu chuẩn công việc, hành vi tổ chức và văn hóa doanh nghiệp.	
Bằng chứng • Bằng chứng về chương trình phát triển nhà cung cấp ở các nước đang phát triển chưa có nhiều, do đó chúng tôi chưa thể kết luận về hiệu quả của các chương trình này. • Đánh giá tác động của một chương trình ở Chile cho thấy kết quả về tăng doanh thu, việc làm, lương và tỷ lệ tồn tại của DNNVV (Bồ Đào Nha, 2018). Trong một nghiên cứu về chương trình PROVEE (phát triển nhà cung cấp) ở Costa Rica, hoạt động từ 2001 đến 2014, cho thấy trong giai đoạn này, can thiệp đã mang lại 126 liên kết sản phẩm và dịch vụ mới mỗi năm.	

Nguồn: Ngân hàng Thế giới 2020. Hướng dẫn Thực hành Chính sách Đổi mới Sáng tạo.

TRỤ CỘT 2: PHÍA CẦU - MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VÀ CÁC YẾU TỐ BỔ TRỢ

Còn nhiều việc cần thực hiện để cải thiện môi trường hoạt động và các yếu tố bổ trợ khác

Báo cáo Việt Nam 2035 khuyến nghị củng cố khung pháp lý, loại bỏ các chính sách gây bóp méo thị trường và thúc đẩy sân chơi bình đẳng thông qua cải thiện khung pháp lý cạnh tranh tại Việt Nam. Trong những năm gần đây, Việt Nam đã nỗ lực cải thiện môi trường pháp lý thể hiện qua Báo cáo Đánh giá Môi trường Kinh doanh thường niên của Ngân hàng Thế giới (Ngân hàng Thế giới 2020). Tuy nhiên, tốc độ cải cách có vẻ đã chậm lại so với các quốc gia tương đương trong khu vực trong vài năm gần đây như thể hiện qua chỉ số Tạo thuận lợi Kinh doanh.[24] Vẫn còn có những trở ngại ảnh hưởng đến động cơ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp cũng như khả năng gia nhập, mở rộng, và rời khỏi thị trường. Đối với khởi sự kinh doanh, Việt Nam đứng thứ 115 trong số 190 nền kinh tế - sau Singapore (4), Thái Lan (47), và Trung Quốc (27) - cho thấy môi trường kinh doanh chưa thật thuận lợi đối với các doanh nghiệp là tác nhân đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, do thiếu một sân chơi bình đẳng, doanh nghiệp tư nhân trong nước không thể cạnh tranh hiệu quả với doanh nghiệp nhà nước (DNNN). Sự thống lĩnh của DNNN trong một số ngành nghề nhất định, đặc biệt là những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đầu vào quan trọng cho các công ty khác, là một hạn chế quan trọng. Cải cách DNNN được xác định là ưu tiên hàng đầu trong các nghị quyết chính sách của Chính phủ nhưng việc thực hiện vẫn chậm hơn dự kiến.

Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là công cụ thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.[25] Để khuyến khích các công ty đa quốc gia (MNE) chia sẻ công nghệ với doanh nghiệp trong nước cũng như cho phép họ thực hiện R&D tại Việt Nam mà không gặp rủi ro bị xâm phạm bản quyền, một hệ thống bảo hộ quyền SHTT hiệu quả và duy trì thực thi liên tục có vai trò rất quan trọng. Một cơ chế bảo hộ quyền SHTT được áp dụng thống nhất giúp nâng cao khả năng thu hút vốn đầu tư mạo hiểm và vốn cổ phần tư nhân vào Việt Nam để hỗ trợ các công ty khởi nghiệp công nghệ mở rộng quy mô.[26] Khi Việt Nam tiếp tục hội nhập sâu hơn vào kinh tế quốc tế thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA) mới - như CPTPP, EVFTA, ASEAN và RCEP - chương trình hành động về SHTT càng trở nên cấp bách hơn vì những hiệp định này yêu cầu các quốc gia tham gia cam kết ở mức độ cao hơn trong thực thi bảo hộ quyền SHTT.[27]

Việt Nam đã đạt được tiến bộ về khung pháp lý bảo hộ quyền SHTT và đang thực hiện nhiều nỗ lực trong chống xâm phạm quyền SHTT. Tháng 4 năm 2018, Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu Trí tuệ 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu Trí tuệ 2009 về Quyền tác giả, Quyền liên quan có hiệu lực.[28] Tháng 10 năm 2018, Cơ quan giám sát thị trường của Việt Nam đã được nâng cấp thành Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công thương, một trong

24 Theo Chỉ số Thuận lợi Kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (2020), xếp hạng của Việt Nam giảm nhẹ từ vị trí 68 năm 2018 xuống 70 trên tổng 190 quốc gia, và vẫn thấp hơn nhiều so với Singapore (thứ 2), Malaysia (12), Thái Lan (21) và Trung Quốc (31).

25 Bảo hộ quyền SHTT có thể thực hiện dưới nhiều hình thức và bao gồm bằng sáng chế, bản quyền và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền thực thi, trở thành thành viên và phê chuẩn các điều ước quốc tế.

26 Tham khảo www.uschamber.com/ipindex, Trung tâm Chính sách Đổi mới Toàn cầu.

27 Ví dụ, Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam ký ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một chương đáng kể về quyền SHTT mà Việt Nam cam kết ở mức độ cao về bảo hộ, cao hơn các chuẩn mực của Hiệp định TRIPS.

28 Nghị định 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu Trí tuệ 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu Trí tuệ 2009 về Quyền tác giả, Quyền liên quan, tại https://wipolex.wipo.int/en/text/472667.

những hoạt động nhằm đẩy mạnh cuộc chiến chống xâm phạm quyền SHTT, hàng giả, hàng nhái.[29] Năm 2019, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sở hữu trí tuệ (Luật số 42/2019/QH14) đã được phê duyệt[30]. Mới đây, chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Sở hữu Trí tuệ đến năm 2030 nhằm phát triển một hệ thống sở hữu trí tuệ toàn diện và hiệu quả tại Việt Nam[31]. Theo dữ liệu chính thức mới nhất về các vụ vi phạm hành chính quyền SHTT, số vụ vi phạm đã giảm từ 2.954 năm 2017 xuống còn 1.811 năm 2018[32].

Việt Nam còn cần nhiều nỗ lực hơn nữa để thực thi việc bảo hộ quyền SHTT. Theo *Báo cáo cạnh tranh toàn cầu* (GCR, 2019) mới nhất, xếp hạng bảo hộ SHTT của Việt Nam đứng ở 105 trong số 141 quốc gia, đứng sau Singapore (thứ 2), Malaysia (25), Hàn Quốc (50), Indonesia (51), Trung Quốc (53) và Philippines (55). Báo cáo và đánh giá của các bên thứ ba về bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam, mặc dù ghi nhận những cải thiện trong khuôn khổ pháp lý về quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam nhằm phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, vẫn thể hiện sự lo ngại về tình trạng thiếu thực thi quyền SHTT và đặc biệt là việc thực thi quyền tác giả trên môi trường trực tuyến chưa đầy đủ.[33] Việt Nam cũng vẫn là một trong những quốc gia sản xuất và kinh doanh hàng giả, hàng nhái lớn nhất trong nhiều lĩnh vực.[34] Các lĩnh vực cần cải thiện trong bảo hộ quyền SHTT và hành động bao gồm:

- *Thực thi quyền tác giả trên môi trường trực tuyến:* Năng lực thực thi khung pháp lý còn hạn chế, làm gia tăng các hành vi vi phạm bản quyền và vi phạm tên miền. Để giải quyết vấn đề này, phải sửa đổi quy định cho phù hợp với việc thực thi quyền SHTT trong môi trường trực tuyến và tăng cường năng lực thực thi chống lại các trang web vi phạm và chủ sở hữu của các trang web này. Ngoài ra, phải xây dựng và áp dụng các quy định và hướng dẫn về trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian, như quy định về biện pháp "thông báo và gỡ bỏ".
- *Xử phạt hình sự:* Việc thực thi quyền SHTT hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào thủ tục hành chính. Luật pháp Việt Nam cho phép khởi kiện hình sự về SHTT, nhưng việc thực thi gặp nhiều trở ngại do thiếu quy định và thủ tục cụ thể để chỉ dẫn điều tra, truy tố và xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự các vụ vi phạm quyền SHTT. Tình trạng này đặt ra thách thức đối với việc buộc tội và xử lý hình sự liên quan đến quyền SHTT và việc vi phạm bản quyền vẫn còn phổ biến. Ngoài ra, các biện pháp phạt đối với những người vi phạm chưa đủ tác dụng răn đe và vẫn còn thiếu cán bộ SHTT được đào tạo, kể cả trong các cơ quan hải quan. Nói chung, hệ thống thực thi của Việt Nam vẫn còn rất phức tạp trong khi năng lực lại hạn chế, gây khó khăn cho các chủ sở hữu quyền trong việc thực hiện những hành động hiệu lực và hiệu quả để chống lại các hành vi xâm phạm

29 Quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công thương. Các Cục quản lý thị trường cấp tỉnh dự kiến sẽ được thành lập trực thuộc Tổng cục.

30 Luật này đã được Quốc hội thông qua vào ngày 14 tháng 6 năm 2019 để rút ngắn quy trình và thủ tục theo yêu cầu của CPTPP có hiệu lực tại Việt Nam từ ngày 14 tháng 1 năm 2019.

31 Quyết định số 1068/2019/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Chiến lược SHTT bao gồm tất cả các khâu sáng tạo, xác lập, khai thác và bảo vệ, thực thi quyền sở hữu trí tuệ, tạo môi trường khuyến khích đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, đưa sở hữu trí tuệ trở thành công cụ quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; và bao gồm các chính sách sở hữu trí tuệ đối với quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp.

32 Tham khảo Báo cáo thường niên 2018 về hoạt động SHTT, Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam, Bộ KHCN. Cùng với mức giảm 39% về các trường hợp vi phạm quyền SHTT, đã có sự gia tăng đồng thời tổng số tiền phạt. Các vi phạm chủ yếu vẫn liên quan đến tên thương mại, chiếm 97,8% các vụ vi phạm và 99,1% tổng số tiền phạt.

33 Ví dụ, tham khảo https://trade.ec.europa.eu/doclib/docs/2020/january/tradoc_158561.pdf của EU và https://ustr.gov/sites/default/files/2019_Special_301_Report.pdf) của Hoa Kỳ.

34 Tham khảo báo cáo năm 2019 của OECD-EUIPO: Thương mại bất hợp pháp - Xu hướng buôn bán hàng giả và hàng lậu năm 2019.

quyền SHTT. Việt Nam cần cải thiện các chuẩn mực trong thực thi quyền SHTT và thủ tục liên quan cũng như giải quyết tranh chấp SHTT theo hướng đơn giản và dễ tiếp cận hơn để thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng. Trung Quốc, khi đối diện với những thách thức tương tự, đã tăng cường thực thi SHTT với việc thiết lập một tòa án riêng về SHTT. Các cải cách khác ở Trung Quốc bao gồm điều chỉnh thủ tục tòa án về SHTT, củng cố các đơn vị thực thi chuyên ngành, và áp dụng các khoản phạt và biện pháp trừng phạt đáng kể hơn đối với những người không tuân thủ.[35]

Tăng cường tiếp cận tài chính cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Các hoạt động ĐMST vốn có rủi ro cao và thường đòi hỏi đầu tư vào các tài sản vô hình có giá trị tài sản thế chấp thấp, do khó khăn trong việc định giá các tài sản này và chi phí giao dịch cao. Do đó, góp vốn chủ sở hữu (đầu tư thiên thần và đầu tư mạo hiểm), thay vì vay nợ, thường được coi là phù hợp hơn trong việc cấp vốn trong các ngành mà đầu tư vào tài sản vô hình tương đối lớn và yêu cầu giữ bí mật thông tin cao (như công nghệ sinh học, phần mềm máy tính, v.v.). Trường hợp khởi nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực truyền thống(như mở nhà hàng, cửa hàng bán lẻ, v.v.), thường tương đối dễ dàng vay vốn từ các tổ chức tài chính thông thường.

Mặc dù Việt Nam có tăng trưởng tín dụng nhanh chóng, các doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận tài chính cho ĐMST tại Việt Nam. Các doanh nghiệp cần tới nhiều phương thức cấp vốn khác nhau khi phát triển qua các giai đoạn trong vòng đời doanh nghiệp. Đã xuất hiện các quỹ đầu tư trong hầu hết các giai đoạn của vòng đời khởi nghiệp, tuy nhiên vẫn còn rất nhỏ. Điều này là do có vấn đề cả từ phía cung và phía cầu. Về phía cầu, nhiều công ty không có khả năng lập kế hoạch kinh doanh để tìm kiếm nguồn vốn và thiếu các dự án đầu tư có tiềm năng phát triển. Về phía cung, nhiều ưu đãi vẫn còn nằm "trên giấy" do thủ tục cấp rườm rà, nặng về hành chính làm giảm khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp. Cơ chế quản lý không thể bắt kịp với sự phát triển của khởi nghiệp sáng tạo và trở thành rào cản hơn là tạo điều kiện từ phía cung.

Sự phát triển của thị trường vốn, bổ sung cho hệ thống ngân hàng, đã được các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam quan tâm. Việt Nam đang là một thị trường khởi nghiệp năng động. Nhờ vị thế là một trung tâm tăng trưởng sôi động với tầng lớp trung lưu và dân số trẻ đang tăng cao, Việt Nam đang trở thành điểm đến thị trường mới nổi ngày càng hấp dẫn cho các nhà đầu tư mạo hiểm và đầu tư tư nhân. Theo Báo cáo Chỉ số Hấp dẫn Quốc gia về vốn đầu tư mạo hiểm và vốn cổ phần tư nhân (VCPE) 2018, Việt Nam xếp thứ 43 trong số 125 quốc gia, và trong khu vực ASEAN, Việt Nam đang cạnh tranh với các quốc gia rất năng động, như Singapore (xếp thứ 6) và Malaysia (xếp thứ 13). Năm 2016 đánh dấu sự chuyển biến trong đổi hướng tăng trưởng của lĩnh vực Vốn Đầu tư Mạo hiểm (VC) tại Việt Nam, thể hiện ở mức tăng ấn tượng về tài trợ vốn đầu tư mạo hiểm từ 205 triệu đô la năm 2016 lên 889 triệu đô la với 92 giao dịch trong năm 2018. Năm 2018, Yeah1 - tập đoàn giải trí do DFJ VinaCapital đầu tư - đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), đánh dấu một giao dịch thoái vốn đầu tư mạo hiểm thành công. Mặc dù có sự phát triển gần đây trên thị trường trái phiếu và cổ phiếu, giá trị thị trường của các thị trường này vẫn ở mức thấp so với các thị trường tương đương trong khu vực, cho thấy dư địa tăng trưởng vẫn còn nhiều. Các chương trình tăng cường cung cấp tài chính đổi mới cũng nên hợp tác với các tổ chức trung gian khác để đảm bảo các doanh nghiệp được đầu tư có năng lực sử dụng vốn hiệu quả. Ở Hàn Quốc, một công cụ hỗ trợ tài chính cho ĐMST - chương trình bảo đảm tín dụng cho ĐMST - đã được áp dụng thành công (xem Bảng 5).

35 Tham khảo Đổi mới Trung Quốc: Động lực tăng trưởng mới (2019), Nhóm Ngân hàng Thế giới và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển của Hội đồng Nhà nước, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Một số phương án chính sách đề xuất bao gồm:

- Hỗ trợ phát triển thị trường vốn đòi hỏi phải tập trung xây dựng một hệ sinh thái bao gồm khung pháp lý và quy định phù hợp, các sản phẩm tài chính có liên quan, nhà đầu tư đa dạng, năng lực quản trị, chia sẻ thông tin và hạ tầng được cải thiện, năng lực phối hợp giữa các cơ quan quản lý được nâng cao.
- Cải cách cơ chế và pháp luật về phá sản và giao dịch bảo đảm để thúc đẩy hơn nữa việc DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp sử dụng tài sản thế chấp là động sản.
- Sửa đổi quy định để cho phép các công cụ tài chính mới liên quan đến vay nợ phù hợp với đổi mới sáng tạo.
- Rà soát quy trình và phương thức quản lý vốn tài trợ đối ứng để giảm gánh nặng hành chính cho người thụ hưởng tiềm năng.
- Tăng cường tiếp cận tài chính ĐMST thông qua bảo lãnh tín dụng cho ĐMST (xem Bảng 5)

BẢNG 5: **Bảo lãnh Tín dụng cho ĐMST - Trường hợp Hàn Quốc**

Định nghĩa	**Ví dụ: Tài trợ Công nghệ tại Hàn Quốc**
Cho vay và bảo lãnh khoản vay là công cụ tài chính để hỗ trợ ĐMST tại doanh nghiệp, thường dành cho DNNVV, mặc dù doanh nghiệp lớn cũng có thể là đối tượng. Bảo lãnh tín dụng có thể bù đắp một phần tổn thất của bên cho vay cấp tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào các dự án đổi mới sáng tạo, khi doanh nghiệp không trả được nợ. Bảo lãnh này chỉ áp dụng riêng cho những tài sản được quy định rõ là thuộc phạm vi, để đổi lại một khoản phí. Bảo lãnh tín dụng phù hợp trong các giai đoạn cuối của chu kỳ ĐMST khi rủi ro thấp hơn.	KOTEC cung cấp đánh giá công nghệ và khả năng đưa công nghệ ra thị trường cho các DNNVV có định hướng ĐMST công nghệ. **Can thiệp** Tại Hàn Quốc, có 11 tổ chức nhà nước, bao gồm KOTEC, được chỉ định là Phòng Tín dụng Công nghệ để đánh giá công nghệ của doanh nghiệp. Dựa trên đánh giá công nghệ, Chương trình Bảo lãnh Tín dụng Công nghệ của KOTEC cung cấp cơ hội tài chính cho những DNNVV không có đủ tài sản thế chấp hữu hình nhưng có công nghệ hứa hẹn. **Kết quả** Mặc dù bằng chứng về sự gia tăng Bảo lãnh Tín dụng cho ĐMST còn hạn chế, kết quả triển khai cho thấy công cụ này có thể mang lại kết quả rõ ràng, đặc biệt cho DNNVV không có đủ tài sản thế chấp hoặc tài sản vô hình vẫn bị hạn chế tín dụng[36]. Như đã nêu trước đó, cơ hội tiếp cận tài chính cho ĐMST trong khu vực Đông Á-Thái Bình Dương vẫn là một vấn đề và sử dụng bảo lãnh tín dụng cho các mục đích khác ngoài ĐMST là phổ biến (Cirera et al, sắp xuất bản). Các tính năng hấp dẫn khác bao gồm khả năng tận dụng vốn từ thị trường, giảm gánh nặng cho ngân sách chính phủ (bảng cân đối kế toán) và cải thiện hồ sơ tài chính cho DNNVV đi vay. Mặc dù vậy, việc phổ biến công cụ này cho các mục đích ĐMST cụ thể vẫn chưa được thực hiện rộng rãi (Hàn Quốc và Tây Ban Nha là trường hợp điển hình trong hướng dẫn công cụ chính sách ĐMST sắp xuất bản).
Căn cứ	
• Tình trạng không hoàn hảo của thị trường tài chính • Bất cân xứng về thông tin • DNNVV thiếu tài sản thế chấp	
Bằng chứng	
• Bằng chứng về hồ sơ của doanh nghiệp tham gia khá hỗn hợp. Một số chương trình áp dụng đối với doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn (bình quân hoạt động 20 năm, như chương trình CDTI ở Tây Ban Nha) trong khi các chương trình khác có doanh nghiệp non trẻ hơn (tuổi đời dưới 5 năm như chương trình KOTEC). Hầu hết các chương trình cho thấy tỷ lệ tiếp nhận cao hơn đối với doanh nghiệp xuất khẩu trong lĩnh vực công nghệ cao và doanh nghiệp sở hữu tài sản vô hình, như bằng sáng chế. Trình độ học vấn của doanh nghiệp cũng gắn với các khoản bảo lãnh cao hơn.	

36 Bằng chứng về tăng đầu vào cho thấy giá trị cho vay tăng thêm 30-82% và tăng khoảng 25 điểm phần trămg về xác suất đầu tư cho R&D.

BẢNG 5: **Bảo lãnh Tín dụng cho ĐMST - Trường hợp Hàn Quốc (tiếp theo)**

Định nghĩa	Ví dụ: Tài trợ Công nghệ tại Hàn Quốc
• Tác động gia tăng đầu vào của các chương trình cho vay có vẻ tích cực và mạnh mẽ, với phần lớn các chương trình báo cáo từ 35-68% theo giá trị khoản vay gia tăng. Có ít bằng chứng hơn về tăng đầu tư R&D, nhưng ít nhất một chương trình cho thấy mức tăng 25 điểm phần trăm trong khả năng đầu tư của doanh nghiệp (CDTI) và khả năng đầu tư của doanh nghiệp công nghệ tiên tiến (KOTEC). Trường hợp KOTEC cũng cho thấy những tác động tích cực đến tăng trưởng doanh số và tăng năng suất. Trường hợp Chile (FOGAPE) cho thấy kết quả tương tự.	**Bài học kinh nghiệm (cần làm khi thiết kế chương trình** Khi thiết kế các chương trình này, các nhà hoạch định chính sách nên: • Thúc đẩy và quảng bá các chương trình bảo lãnh tín dụng. • Đảm bảo tính độc lập về tài chính và hoạt động • Đảm bảo tính minh bạch và công khai về kinh phí tài trợ công, các quy tắc, quy trình và kế hoạch thực hiện. • Xây dựng hệ thống quản trị hoàn chỉnh cho các chương trình bảo lãnh tín dụng

Tăng cường cơ sở hạ tầng, năng lực kết nối và khả năng tiếp cận công nghệ số là điều kiện cần nhưng chưa đủ để mang lại lợi ích từ kỹ thuật số. Trong bối cảnh Internet ngày càng phổ biến trên toàn cầu, tỷ lệ truy cập băng thông rộng cố định chỉ chiếm khoảng 12% dân số tại Việt Nam.[37] Rõ ràng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số là điều kiện cần nhưng chưa đủ để sử dụng các công nghệ kỹ thuật số.

Mức đầu tư của doanh nghiệp vào cơ sở hạ tầng kỹ nghệ số tại Việt Nam vẫn còn thấp, được thể hiện thông qua chỉ số thúc đẩy kỹ thuật số.[38] Chỉ số này đánh giá mức đầu tư trung bình so với bối cảnh sử dụng toàn diện cơ sở hạ tầng kỹ thuật số - từ dịch vụ đám mây đến hệ thống máy tính - và đạt giá trị trong khoảng từ 0 đến 100, trong đó giá trị 100 thể hiện khả năng tiếp cận hoàn chỉnh với từng yếu tố thúc đẩy kỹ thuật số. Chỉ số thúc đẩy kỹ thuật số của Việt Nam cho thấy, trung bình các công ty đạt điểm 38 về chỉ số thúc đẩy kỹ thuật số tổng thể.[39] Trong khi chỉ số về hạ tầng internet trung bình đạt 75 điểm, mức độ tiếp cận/sử dụng các nền tảng kỹ thuật số trực tuyến và các dịch vụ đám mây chỉ đạt tương ứng 27 điểm và 4 điểm (Hình 6).[40]

Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật số sẽ cho phép sử dụng công nghệ mới để thích ứng với các mô hình kinh doanh mới. Chẳng hạn, hệ thống thanh toán di động là một phần ngày càng không thể thiếu trong việc đảm bảo lồng ghép dịch vụ trong hàng hóa. Đây sẽ là một nội dung

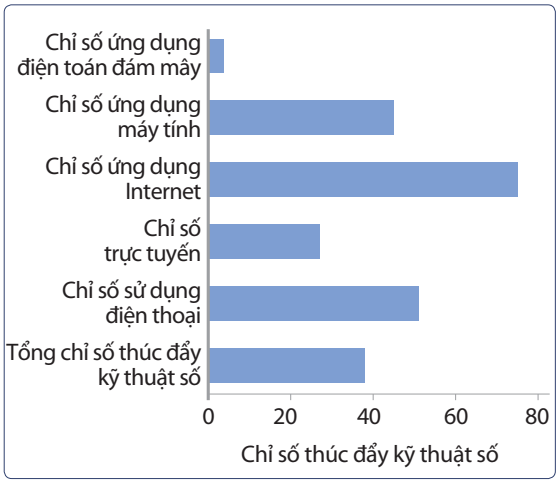
37 Tham khảo Sách trắng CNTT Việt Nam 2018, cho biết 58,14% dân số Việt Nam có thể truy cập internet (trang 14). Đồng thời, số lượng thuê bao băng rộng cố định của Việt Nam chỉ chiếm khoảng 12% dân số (trang 29). Ngoài ra, trong năm 2017, 47,9% dân số đã đăng ký các gói truy cập Internet băng thông rộng di động (3G & 4G) (Trang 29). Điều này có thể cho thấy người Việt Nam chủ yếu sử dụng truy cập băng rộng để giải trí (đọc tin tức, mạng xã hội) chứ không phải là làm việc.

38 Chỉ số thúc đẩy kỹ thuật số là một chỉ số tổng hợp đo lường mức độ tiếp cận của doanh nghiệp với các dịch vụ đám mây, máy tính, internet, nền tảng trực tuyến và điện thoại. Với từng công nghệ kỹ thuật số này, chỉ số sử dụng một nhóm các tiêu chí để đánh giá số lượng doanh nghiệp có thể tiếp cận những công nghệ này theo tỷ lệ sử dụng trên mỗi người lao động. Ví dụ: chỉ số sử dụng điện thoại đánh giá phạm vi mà doanh nghiệp sử dụng điện thoại cố định và điện thoại di động cũng như tỷ lệ sử dụng trên mỗi nhân viên. Cơ sở hạ tầng liên quan đến các công nghệ này và bao gồm mức độ truy cập/sử dụng internet, máy tính, điện thoại và dịch vụ đám mây và các nền tảng trực tuyến. Nguồn: Khảo sát mức độ áp dụng công nghệ tại Việt Nam (Ngân hàng Thế giới, 2020).

39 Để so sánh, giá trị chỉ số này ở một trong những tiểu bang kém phát triển ở Brazil (bang Ceara) là 55. Nhiều dữ liệu so sánh sẽ được công bố khi cuộc khảo sát tương tự được hoàn thành ở các quốc gia khác.

40 Đối với trường hợp dịch vụ điện toán đám mây, số liệu này cũng tương ứng với tỷ lệ phần trăm doanh nghiệp sử dụng dịch vụ đám mây, 4%.

HÌNH 6: **Việt Nam - Chỉ số thúc đẩy kỹ thuật số**



Nguồn: Cirera, Comin, Cruz và Lee (2020).

bổ sung quan trọng cho chương trình Công nghiệp 4.0. ASEAN đã chứng kiến tăng trưởng vượt bậc trong việc sử dụng công nghệ tài chính (FinTech) như phương thức cung cấp dịch vụ tài chính mới. Sự phát triển của một hệ sinh thái dữ liệu, bao gồm khung pháp lý hỗ trợ dòng chảy dữ liệu xuyên biên giới, cũng sẽ trở nên ngày càng quan trọng. Với việc các quy trình dữ liệu được sử dụng ngày càng nhiều trong sản xuất, các vấn đề liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật dữ liệu và quyền riêng tư phải được giải quyết, phù hợp với thông lệ quốc tế tốt nhất, để các doanh nghiệp ứng dụng được công nghệ dựa trên dữ liệu này.

Trụ cột 3: Phía cung - Kỹ năng & kiến thức

Kỹ năng đổi mới sáng tạo

Người lao động cần một tập hợp các kỹ năng về nhận thức, cảm xúc xã hội và chuyên môn để tham gia vào quy trình sản xuất ngày càng đổi mới và phức tạp hơn. Mặc dù kỹ năng kỹ thuật cụ thể cho công việc được xác định là kỹ năng quan trọng nhất, một loạt các kỹ năng nhận thức (bao gồm kỹ năng giải quyết vấn đề, giao tiếp bằng lời nói và văn bản), kỹ năng cảm xúc xã hội (khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm) và kỹ năng đổi mới sáng tạo cũng có vai trò quan trọng. Đối với các kỹ năng cảm xúc xã hội, giai đoạn thanh thiếu niên thực sự là những thời điểm phù hợp nhất, và các biện pháp can thiệp như đào tạo thực hành đã chứng minh tính hiệu quả trong việc tăng cường kỹ năng giao tiếp, hợp tác và tổ chức nếu được thực hiện hiệu quả. Các chính sách để thúc đẩy các kỹ năng cảm xúc xã hội cần đảm bảo sự phát triển kỹ năng trong cuộc đời mỗi con người, đồng thời tích hợp các kỹ năng cảm xúc xã hội vào chương trình giảng dạy và chương trình ngoại khóa trong giáo dục tiểu học, trung học và đại học.

Các khiếm khuyết về kỹ năng (kỹ năng có chất lượng thấp) và thiếu hụt kỹ năng (không đủ lao động có kỹ năng cần thiết) là những trở ngại chính trong việc tham gia/đầu tư vào hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát doanh nghiệp về đổi mới sáng tạo và kỹ năng của Ngân hàng Thế giới cho thấy một tỷ lệ lớn doanh nghiệp gặp khó khăn khi tuyển dụng người lao động với các mức kỹ năng cần thiết về quản lý và lãnh đạo (73%), kỹ năng cảm xúc xã hội (53%), kỹ năng ngoại ngữ (58%), và các kỹ năng nghề và chuyên môn khác ngoài kỹ năng CNTT (68%). Khảo sát cũng cho thấy các doanh nghiệp có người lao động có (a) mức độ đọc hiểu trung bình từ 3 trở lên, và (b) mức kỹ năng cảm xúc xã hội - khả năng "gắn kết với người khác" và "quản lý cảm xúc" - cao hơn, có nhiều khả năng tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo hơn.

Giới trẻ ngày nay đã đạt được trình độ học vấn cao hơn, nhưng lực lượng lao động nhìn chung vẫn còn thiếu trình độ hoàn chỉnh và thiếu tập hợp kỹ năng cân bằng. Chỉ 8% lực lượng lao động hiện tại ở Việt Nam tốt nghiệp đại học và tỷ lệ này dự kiến sẽ chỉ tăng nhẹ trong 30 năm tới, phản ánh mức độ tuyển sinh thấp hiện tại và chậm mở rộng trong tương lai. Việt Nam cần tiếp tục tăng cường học tập

liên tục và đào tạo cho người trưởng thành, bao gồm nâng cao tỷ lệ tuyển sinh và chất lượng giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học sẽ phải quan tâm đến cả lứa tuổi 35, 45 và 55, chứ không chỉ lứa tuổi 20. Điều này đòi hỏi có những thay đổi đáng kể về cách thức hoạt động của từng cơ sở cũng như của toàn hệ thống. Nếu không có sự gia tăng mạnh mẽ của lực lượng lao động với trình độ kỹ năng cao hơn trong cả ba lĩnh vực nêu trên, Việt Nam sẽ không thể thực hiện được những điều cơ bản nhất một cách đúng đắn để cải thiện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Việt Nam cần cải thiện chất lượng và sự phù hợp của hệ thống giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp (GDNN) để (a) chuẩn bị kỹ năng mới cho lực lượng lao động hiện tại (nguồn cung), và (b) đầu tư phát triển kỹ năng của lực lượng lao động mới. Điều này có thể được thực hiện bằng cách đưa doanh nghiệp (người sử dụng lao động) tham gia sâu rộng hơn vào hệ thống phát triển kỹ năng. Người sử dụng lao động có thể phối hợp với các tổ chức giáo dục đại học để đảm bảo tính phù hợp của chương trình giảng dạy, thực hiện đổi mới sáng tạo trong thực tiễn giảng dạy, giới thiệu cơ hội thực tập cho sinh viên để tạo điều kiện cho quá trình chuyển tiếp từ trường học sang môi trường làm việc cho sinh viên.

Chính phủ nên xem xét lại vai trò của mình trong việc giám sát và hỗ trợ ngành giáo dục (bảo đảm chất lượng, tự chủ và trách nhiệm giải trình, thông tin thị trường lao động (LMIS) và cung cấp kinh phí (dựa trên hiệu quả, đồng tài trợ, hỗ trợ sinh viên). Điều này đòi hỏi phải thiết kế các chính sách nhất quán và có tác động cao; cung cấp ưu đãi, thông tin; phối hợp với các tổ chức nhà nước, tư nhân và xây dựng năng lực phù hợp để loại bỏ tình trạng thiếu kết nối rõ ràng trong ngành giáo dục đại học. Nhu cầu kỹ năng ngày nay không thể được đáp ứng bởi thực tế hiện tại trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo với các chương trình chỉ nhắm đến một nhóm dân số hẹp và gắn kết hạn chế trong các giai đoạn của vòng đời. Thay vào đó, Việt Nam cần cung cấp một loạt các cơ hội phát triển kỹ năng trên toàn bộ dân số để học tập liên tục, và có sự tham gia của nhiều bên liên quan hơn, là các bên sẽ thay đổi vai trò của ngành giáo dục và dạy nghề.

Việt Nam cần xây dựng một chiến lược phát triển kỹ năng quốc gia toàn diện để: (a) đầu tư vào cả ba nhóm kỹ năng lớn: kỹ năng nhận thức, cảm xúc xã hội, và kỹ năng cụ thể cho công việc; (b) xây dựng khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và hệ thống văn bằng chứng chỉ quốc gia, (c) xây dựng chiến lược rõ ràng để mở rộng giáo dục đại học trong và giữa các phân ngành đại học (do Bộ GDĐT quản lý) và GDNN (do Bộ LĐTBXH quản lý) cũng như thông qua vai trò cung cấp dịch vụ giáo dục ngày càng lớn của khu vực tư nhân, (d) thiết lập quan hệ đối tác thực sự giữa các tổ chức giáo dục đại học và doanh nghiệp trong đổi mới và triển khai chương trình giảng dạy hướng đến các kỹ năng của thế kỷ 21, và đổi mới hoạt động học tập/sư phạm theo hướng học tập chủ động hơn, kết hợp thông qua việc sử dụng công nghệ đột phá khi phù hợp và thông qua đào tạo trong công việc/ trong dự án như thực tập sinh hay tập sự.

Một số sáng kiến bổ sung có thể được thực hiện trong ngắn hạn (1-2 năm) và dài hạn (3-5 năm) thuộc khuôn khổ chiến lược kỹ năng quốc gia:

Ngắn hạn:

- Thiết kế và thí điểm cấp kinh phí tài trợ dựa trên hiệu quả cho các cơ sở GDNN và trường đại học, nâng cao tự chủ và trách nhiệm giải trình (hiệu quả đào tạo có thể là số lượng sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng liên quan) và chuyển việc đào tạo cho tổ chức cho GDNN và các đại học thông qua quyền tự chủ và trách nhiệm lớn hơn trong thiết kế và cung cấp dịch vụ;

- Cung cấp hỗ trợ chính sách và ưu đãi để khu vực tư nhân đầu tư vào hoạt động đào tạo (thực tập, và kỹ năng CNTT tại nơi làm việc và giáo dục đại học) và cung cấp tư vấn về chương trình giảng dạy và chia sẻ thông tin cho đào tạo kỹ năng phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường lao động.
- Tăng cường các chương trình giáo dục cho người lớn được thiết kế để cải thiện kỹ năng đọc viết và kỹ năng cảm xúc xã hội.
- Thiết kế và thí điểm các chương trình thông tin thị trường lao động, tìm kiếm việc làm và phân tích dữ liệu (công nghệ đột phá) để đưa ra quyết định sáng suốt.
- Cung cấp ưu đãi cho doanh nghiệp để hỗ trợ học phí cho nhân viên và thu hút người Việt có tay nghề cao từ nước ngoài.

Dài hạn:

- Thể chế hóa vai trò Giám sát và Tài trợ của Chính phủ (sửa đổi Luật Giáo dục đại học hoặc GDNN).
- Tăng cường hệ thống văn bằng chứng chỉ quốc gia để hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam minh bạch hơn, giúp cho sinh viên, người lao động và người sử dụng lao động hiểu rõ hơn về trình độ chuyên môn cần thiết cho loại hình nghề nghiệp và nhiệm vụ dự kiến.
- Xây dựng một hệ thống phát triển kỹ năng định hướng thị trường lao động hoạt động tốt với việc thiết kế và triển khai Hệ thống thông tin thị trường lao động (LMIS) để phân tích dữ liệu một cách có hệ thống và quản lý nền tảng chia sẻ thông tin cho tất cả các bên liên quan.
- Tích hợp các kỹ năng cảm xúc xã hội vào chương trình giảng dạy và chương trình ngoại khóa trong giáo dục tiểu học, trung học và đại học.

Tri thức

Doanh nghiệp ít khi nhìn nhận các hoạt động R&D của khu vực công lập là nguồn tri thức hữu ích để thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo của họ. Một thách thức chính là các chính sách ưu đãi không phù hợp để khuyên khích hệ thống học thuật hợp tác với doanh nghiệp và thiếu cơ chế để chẩn đoán nhu cầu đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp. Do đó, cần tăng cường liên kết R&D của trường đại học/viện nghiên cứu với doanh nghiệp bởi cường độ và chất lượng của các mối liên kết này đóng vai trò ngày càng lớn trong việc quyết định lợi nhuận từ đầu tư R&D, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tốc độ tăng trưởng kinh tế và khả năng tạo việc làm. Liên kết này cũng đóng vai trò quan trọng trong khả năng của quốc gia đối với việc thu hút và duy trì nhân sự có trình độ và độ linh hoạt cao.

Một số sáng kiến có thể được thực hiện trong ngắn hạn (1-2 năm) và dài hạn (3-5 năm) để tăng cường mức độ hợp tác của doanh nghiệp với các trường đại học/viện nghiên cứu bao gồm:

Ngắn hạn:

- Tăng cường quan hệ hợp tác đối tác giữa Viện/Trường - doanh nghiệp thông qua nhân rộng chương trình tài trợ cho các dự án hợp tác nghiên cứu và đổi mới sáng tạo giữa viện/trường với doanh nghiệp.
- Hỗ trợ nghiên cứu sinh tiến sĩ, thạc sĩ triển khai các dự án nghiên cứu định hướng mục tiêu trong doanh nghiệp bao gồm thực hiện một phần nghiên cứu của họ tại doanh nghiệp.

- Hình thành thiết chế tư cách thành viên tương hỗ của hội đồng, theo đó các trường đại học, viện nghiên cứu công lập mời đại diện doanh nghiệp tham gia hội đồng trường/viện và ngược lại
- Cân đối lại hoạt động hỗ trợ R&D. Ví dụ, quỹ NAFOSTED cũng nên được mở cho doanh nghiệp khởi nghiệp và đầu tư R&D trong doanh nghiệp để hỗ trợ tiềm năng thương mại hóa.
- Phiếu quà tặng đổi mới sáng tạo cho DNNVV để mua dịch vụ từ các trường đại học/viện nghiên cứu công lập cho các dự án đổi mới sáng tạo.
- Thành lập các tổ chức môi giới công nghệ và thị trường, đại lý công nghệ và các trung tâm cho thuê và ký hợp đồng nhân lực cho các hoạt động khoa học và công nghệ.

Dài hạn:

- Tái cân đối việc phân bổ ngân sách cho các trường đại học, viện nghiên cứu công trên cơ sở các ưu tiên quốc gia và tài trợ dựa trên hiệu quả. Tái cấu trúc các viện nghiên cứu công lập theo hướng bền vững, số lượng ít hơn, quy mô lớn hơn, hoạt động hiệu quả hơn với sứ mệnh rõ ràng; có tiêu chí và cơ chế phân bổ kinh phí dựa trên hiệu quả;
- Tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trong quản trị đại học và viện nghiên cứu công lập. Thực hành quản trị hiện đại đối với hoạt động R&D tại các trường đại học và viện nghiên cứu công lập như cơ chế chuyên gia phản biện, hội đồng cố vấn, nguyên tắc đánh giá dựa trên hiệu quả cần được áp dụng triệt để;
- Hình thành hệ thống ưu đãi tốt hơn để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu sáng tạo tại các trường đại học, viện nghiên cứu công lập và cho phép họ giữ lại doanh thu từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu;
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về thị trường công nghệ, gồm các quy định về hợp đồng KH&CN.

Trụ cột 4: Tăng cường điều phối thể chế và triển khai chính sách đổi mới sáng tạo

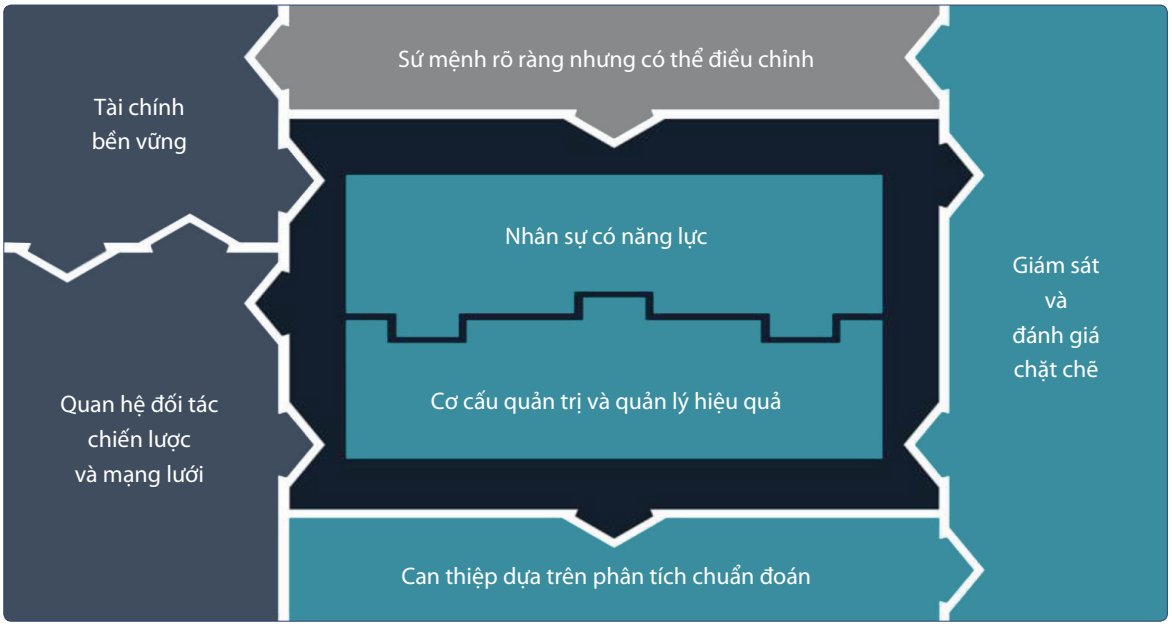
Để thực hiện trọng tâm chiến lược về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, Việt Nam cần nỗ lực thúc đẩy sự điều phối liên ngành hiệu quả và áp dụng các thực tiễn tốt nhất trong thiết kế và thực thi chính sách đổi mới sáng tạo. Những phân tích trước đó cho thấy Việt Nam cần tái định hướng khung chính sách KH, CN và ĐMST ở tầm chiến lược: *chuyển từ quan điểm tập trung cho hoạt động tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ, và đổi mới sáng tạo dựa trên R&D sang thúc đẩy đổi mới sáng phi R&D và phổ biến các công nghệ mới.* Sự chuyển hướng chiến lược này dẫn tới các thay đổi quan trọng về thể chế. Thứ nhất, chính sách hỗ trợ KH, CN và ĐMST sẽ đòi hỏi các cơ quan thực hiện phải phối hợp chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thứ hai, việc triển khai các giải pháp ưu tiên thúc đẩy năng lực hấp thụ công nghệ và đổi mới sáng tạo phi R&D trở nên ngày càng quan trọng. Thứ ba, các nhà hoạch định chính sách cần cho phép đối tượng thụ hưởng tiếp cận các giải pháp đa ngành, vốn dựa trên bản chất xuyên ngành của đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Trong thời gian tới cần tăng cường phối hợp thực hiện chính sách liên ngành và nâng cao năng lực thể chế để cung cấp dịch vụ có chất lượng cho doanh nghiệp. Việc cải thiện năng lực điều phối đòi hỏi phải rà soát lại mô hình hiện có vốn đang dẫn đến sự phân tán về cách tiếp cận và phân bổ nguồn lực giữa các tổ chức. Cần xây dựng năng lực thể chế mới để tập trung đáp ứng các nhu cầu của doanh nghiệp và thiết kế, triển khai chương trình hỗ trợ có chất lượng. Việc giải quyết hai vấn đề chính sách quan trọng này đòi hỏi các hành động thể chế khác nhau.

Với những người ủng hộ cách tiếp cận cải cách toàn diện, thành lập mới một cơ quan về đổi mới sáng tạo có thể khắc phục những hạn chế về khả năng phối hợp

Thành lập một cơ quan thực thi chuyên trách về đổi mới sáng tạo đòi hỏi nhiều chi phí và các điều kiện cơ bản khác để thành công nên có thể chưa phải là giải pháp tối ưu nhất trong bối cảnh Việt nam hiện nay. Một số nước đã thực hiện giải pháp này nhằm tập trung hóa và tăng cường điều phối giữa các cơ quan thực hiện chính sách về đổi mới sáng tạo (Hình 7). Tuy nhiên, lý do chính để thành lập cơ quan này không nhằm cải thiện khả năng phối hợp giữa các cơ quan nhà nước mà nhằm nâng cao chất lượng thiết kế và tổ chức thực hiện các chính sách đổi mới sáng tạo. Cơ quan chuyên trách về đổi mới sáng tạo có thể xây dựng chuyên môn kỹ thuật phù hợp về chính sách đổi mới sáng tạo, thu hút đội ngũ nhân lực trình độ cao cần thiết để triển khai chính sách đổi mới sáng tạo. Với phương án này, Chính phủ có thể linh hoạt trong việc thu hút và giữ chân nhân tài, áp dụng mức lương cạnh tranh đối với các nhân sự có năng lực. Hơn nữa, cơ quan này có thể hoạt động độc lập, linh động trong thực thi chính sách, vận hành trong môi trường ít hành chính quan liêu hơn so với các cơ quan trực thuộc các bộ.

Ví dụ về việc thành lập và nâng cấp một số cơ quan ĐMST chuyên trách này có thể thấy ở Đông Âu, nơi các nước như Ba Lan và Serbia đã thành công trong hiện đại hóa và chuyên môn hóa các cơ quan này. Mặc dù không có một mô hình cơ quan về đổi mới sáng tạo lý tưởng, kết quả khảo sát về hoạt động của các cơ quan đổi mới sáng tạo tại nhiều quốc gia cho thấy nhân tố đảm bảo sự thành công của các cơ quan này bao gồm: tuyển dụng nhân sự có năng lực, cơ cấu quản trị và quản lý hiệu quả, áp dụng giải pháp can thiệp dựa trên kết quả điều tra phân tích, hệ thống giám sát và đánh giá mạnh, nguồn tài chính bền vững, và có quan hệ hợp tác chiến lược với khu vực tư nhân và các đối tác quan trọng khác (xem Hình 7).[41]

HÌNH 7: **Bảy yếu tố chính của các cơ quan đổi mới sáng tạo hiệu quả**



Nguồn: Aridi A. và N. Kapil (2019. Các cơ quan đổi mới sáng tạo, Trường hợp các nền kinh tế đang phát triển (sắp xuất bản).

41 Những bài học này được rút ra từ một cuộc điều tra 13 cơ quan ĐMST ở các nước đang phát triển và một phân tích tình huống so sánh của Singapore. Các quốc gia khác bao gồm Malaysia, Ba Lan, Croatia, Serbia, Georgia, Colombia, Thổ Nhĩ Kỳ, Lebanon, Armenia v.v.

Trong thực tế, việc thành lập lập và duy trì một cơ quan mới có thể rất tốn kém và nhiều rủi ro. Cần tham khảo kinh nghiệm quốc tế tốt nhất để có giải pháp tiềm năng cho vấn đề tại từng quốc gia. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách thường mắc sai lầm khi cố gắng sao chép mô hình của các nước phát triển vào hệ thống thể chế tại quốc gia đó (Cirera và cộng sự, 2020). Các cơ quan này có thể có nhiều hình thức tổ chức, tùy thuộc vào mức độ tự chủ và nguồn nhân lực nhưng hiệu quả hoạt động thường tương quan cao với trình độ chất lượng thể chế và tiềm lực nhân tài của quốc gia đó. SPRING của Singapore là một ví dụ điển hình về mô hình cơ quan ĐMST vận hành hiệu quả (Hộp 3). Thành lập một cơ quan như SPRING đòi hỏi vốn nhân lực và cam kết tài chính dài hạn - cả 2 yếu tố hiện vẫn còn thiếu ở Việt Nam. Việt Nam cũng đã chứng kiến tình trạng khá nhiều tổ chức có "mục đích đặc biệt" tương tự được thành lập nhưng không mang lại kết quả như mong đợi. Việt Nam có thể lựa chọn cách tiếp cận từng bước khi xây dựng năng lực hỗ trợ đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong các lĩnh vực chiến lược, nhằm thích ứng với các thách thức phía trước.

HỘP 3. **SPRING Singapore - Mô hình tổ chức hiệu quả**

- *Mục tiêu:* Thúc đẩy năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương, SPRING là một cơ quan chính phủ được thành lập trực thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp (MTI).
- Năm 2018, SPRING sáp nhập với Cơ quan doanh nghiệp quốc tế Singapore để trở thành **Enterprise Singapore** (Cơ quan Phát triển Doanh nghiệp Singapore). với sứ mệnh thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp Singapore thông qua mạng lưới hỗ trợ tích hợp, tạo cơ hội phát triển năng lực kinh doanh và tiếp cận thị trường nước ngoài.
- *Chương trình bao gồm:* Tài trợ, nâng cao năng lực, phát triển kỹ năng quản lý, tiếp cận thị trường và các dịch vụ công nghệ và đổi mới sáng tạo khác.
- *Hỗ trợ tài chính trực tiếp:* Các sáng kiến hợp tác đầu tư được thực hiện bởi Startup SG Equity- kết nối các doanh nghiệp khởi nghiệp đủ điều kiện với các nhà đầu tư
- *Hỗ trợ phi tài chính:* Chương trình thúc đẩy hợp tác giữa các tập đoàn lớn và các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Nguyên tắc cơ bản quyết định thành công của điều phối thể chế trong thực hiện chính sách đổi mới sáng tạo

Mô hình điều phối hiện tại của Việt Nam về KH, CN và ĐMST cần được tăng cường nhưng không có một giải pháp nào có thể thoả mãn mọi nhu cầu. Phần lớn các quốc gia đều không có một bộ duy nhất thực hiện nhiệm vụ điều phối và thúc đẩy đổi mới sáng tạo vì đặc thù của đổi mới sáng tạo mang tính xuyên ngành. Ở một số quốc gia, vai trò điều phối này được trao cho các cơ quan liên ngành, như Văn phòng Thủ tướng hoặc Hội đồng cố vấn của Tổng thống như trường hợp Hàn Quốc (Hộp 4). Mô hình này khá phổ biến, trong một số trường hợp chính Thủ tướng chủ trì các cuộc họp liên ngành của hội đồng đổi mới sáng tạo để điều phối việc thực hiện chính sách đổi mới sáng tạo. Mặc dù mô hình được xem là phù hợp ở quốc gia này có thể không áp dụng được ở quốc gia khác nhưng có những nguyên tắc cơ bản có thể cân nhắcc và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh kinh tế - chính trị của Việt Nam. Thứ nhất, các nhà hoạch định chính sách cần hiểu rõ đâu là hạn chế của mô hình quản lý từ trên xuống như hiện nay và xác định các yếu tố chính cản trở kết quả đổi mới sáng tạo. Thứ hai, bài học kinh nghiệm quốc tế cho thấy, quá trình điều phối cần được thực hiện từ dưới lên, dựa vào kết quả tham vấn giữa các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương. Thứ ba, sự tham gia sâu của các bộ, ngành có liên quan mật thiết với doanh nghiệp (có chức quản lý nhà nước về công nghiệp, thương mại, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa) có ý nghĩa quan trọng khi thách thức lớn nhất của hoạt động đổi mới sáng tạo nằm ngoài phạm vi R&D của khu vực công và tư nhân (nghĩa là việc tiếp nhận và phổ biến kết quả đổi mới sáng tạo hiện có). Cuối cùng, việc tham vấn thường xuyên với khu vực tư nhân là cần thiết để đảm bảo các hỗ trợ trúng với nhu cầu và thu nhận được ý kiến phản hồi của doanh nghiệp trong quá trình triển khai.

HỘP 4: **Cơ cấu Thể chế Chiến lược và Điều phối Cấp cao của Hàn Quốc**

Hàn Quốc là mô hình khát vọng đối với Việt Nam trong chuyển đổi kinh tế. Tại Hàn Quốc, các chính sách đổi mới được điều phối chặt chẽ giữa Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin truyền thông (MSIT), Bộ Kinh tế và Tài chính (MOEF) và sự tham gia ngày càng sâu của Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (MOTIE). Theo thời gian, các nhà hoạch định chính sách ở Hàn Quốc đã phát triển các chính sách đổi mới sáng tạo R&D và phi R&D, phù hợp với các ưu tiên phát triển thay đổi theo từng thời kỳ, bối cảnh quốc gia và quốc tế. Do tính chất đa diện của đổi mới sáng tạo, các cơ chế điều phối chính sách và thể chế đóng vai trò quyết định trong thành công của Hàn Quốc. Cơ chế thể chế và và điều phối có thể đa tầng: i) cấp chiến lược đặt ra các mục tiêu phát triển kinh tế quốc gia và tập hợp các bên liên quan của các bộ/cơ quan về đổi mới sáng tạo để hiện thực hóa mục tiêu; ii) sự phối hợp của các bộ chủ chốt; và iii) sự phối hợp ở cấp kỹ thuật để thiết kế và triển khai chính sách đổi mới sáng tạo và cạnh tranh. Vậy những thiết chế quan trọng nào đã phát triển theo thời gian ở Hàn Quốc để hỗ trợ cả đổi mới sáng tạo dựa trên R&D và phi R&D?

Điều phối tầm Chiến lược - Hội đồng Cố vấn Tổng thống về Khoa học và Công nghệ (PACST)
PACST là một hội đồng quốc gia, do Tổng thống làm chủ tịch, với mục tiêu áp dụng đổi mới sáng tạo trong KH&CN. Hội đồng xem xét về các vấn đề liên quan đến các dự án R&D quốc gia cũng như điều phối các chính sách và kế hoạch lớn để thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nói chung. Các chức năng cụ thể của PACST bao gồm:

- xây dựng và điều phối các chính sách và kế hoạch lớn để thúc đẩy KH&CN;
- phân bổ và điều chỉnh ngân sách hàng năm dành cho hoạt động cho R&D; khuyến nghị cho các tổ chức KH&CN công lập; và
- đánh giá và thanh tra các dự án R&D quốc gia.

Thành viên: Dựa trên cơ chế liên ngành, Hội đồng bao gồm thành viên từ khu vực nghiên cứu hàn lâm và tư nhân. Hội đồng có các uỷ ban theo lĩnh vực ưu tiên và chuyên ngành. Ủy ban R&D được Văn phòng KH, CN và ĐMST của MSIT hỗ trợ.
Ủy ban Đặc biệt về Động lực Tăng trưởng Đổi mới Sáng tạo, do Thứ trưởng phụ trách KH, CN và ĐMST của Bộ Khoa học và Công nghệ thông tin truyền thông (MSIT) chủ trì, nhằm điều phối chính sách đổi mới sáng tạo phi R&D. Thành phần của Ủy ban gồm đại diện các bộ và cơ quan chính phủ (các Bộ MSIT, MOEF, MOTIE, Bộ DNVVN và Khởi nghiệp (MSS) và Bộ Quốc phòng (MND), và các chuyên gia từ khu vực hàn lâm và khu vực tư nhân. Ủy ban này điều phối chính sách và chương trình của chính phủ về các động lực thế hệ tiếp theo cho tăng trưởng đổi mới sáng tạo.

Điều phối cấp độ thiết kế và triển khai chính sách
Nghị định hướng dẫn thi hành Đạo luật Khung về KH&CN quy định Bộ MSIT và các bộ chủ quản khác hợp tác chặt chẽ trong lập kế hoạch, triển khai và rà soát các hoạt động R&D. Ví dụ, Điều 21-2 của Nghị định quy định rằng Bộ MOEF và Bộ MSIT sẽ "điều hành một ủy ban tư vấn để thảo luận về các vấn đề liên quan đến phân bổ, điều chỉnh... ngân sách cho các dự án R&D quốc gia". Hơn nữa, để thúc đẩy hợp tác trong lập kế hoạch cho các dự án R&D quốc gia, Điều 25 của Nghị định quy định "Trong số các dự án R&D quốc gia có sự tham gia của hai cơ quan hành chính trung ương trở lên, Bộ MSIT có thể chỉ định các dự án cần lập kế hoạch hợp tác giữa các cơ quan hành chính Trung ương trên cơ sở tham vấn ý kiến của thủ trưởng các cơ quan này".

Bài học kinh nghiệm:

- Tầm nhìn chiến lược cấp cao được hỗ trợ bởi cơ chế pháp lý cho phép điều phối chính sách chặt chẽ giữa các bộ và cơ quan liên quan.
- Vai trò lãnh đạo mạnh mẽ trong xây dựng lộ trình, xác định ưu tiên và giám sát.
- Tham vấn chặt chẽ với khu vực tư nhân và giới hàn lâm.
- Thành lập các ủy ban cấp kỹ thuật để điều phối chính sách, cải cách và tổ chức thực hiện.
- Thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo phi R&D kết hợp với R&D.
- Giám sát và đánh giá kết quả để nâng cao trách nhiệm giải trình và có cơ chế phản hồi.

Dư địa để tăng cường điều phối hợp xuyên ngành chính sách đổi mới sáng tạo. Ở Việt Nam, Bộ KH&CN là cơ quan điều phối thực hiện chiến lược KH, CN và ĐMST. Với vai trò này, Bộ KHCN có thể chủ động tăng cường phối hợp nhằm khắc phục các vấn đề nổi cộm nhất, cản trở sự đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Mô hình điều phối tăng cường cần áp dụng cách tiếp cận dựa trên bằng chứng và định hướng giải quyết vấn đề trong các chủ đề chính của đổi mới sáng tạo. Trong khuôn khổ này, các bên liên quan có thể đồng thuận triển khai các biện pháp và phân bổ nguồn lực cho các ưu tiên chính sách đã thống nhất, như phổ biến và áp dụng công nghệ mới, cải thiện năng lực các doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hoặc các dự án R&D phức tạp. Không như các giải pháp trong kế hoạch chiến lược 5 năm thông thường, phạm vi hoạt động trong khuôn khổ điều phối đa ngành có định hướng hành động và tập trung loại bỏ các rào cản đổi mới sáng tạo. Theo mô hình này, với vai trò đầu mối tổng hợp, tổ chức hoạch định chiến lược, xác định vấn đề ưu tiên, và theo dõi quá trình thực hiện theo các mục tiêu đã xác định, Bộ KHCN có thể thúc đẩy thực hiện các biện pháp này (ngay cả khi việc thực hiện được giao cho một cơ quan chuyên trách khác thuộc một bộ ngành khác), Chương trình hành động triển khai các chính sách và hoạt động phi tập trung sẽ được tổ chức thực hiện theo các ủy ban kỹ thuật. Mô hình này có hai lợi thế riêng biệt. Thứ nhất, sẽ huy động được kỹ năng và chuyên môn từ các cơ quan khác nhau trong khung tiếp cận đa ngành để thúc đẩy chính sách đổi mới sáng tạo. Thứ hai, sự tham gia của các cơ quan chuyên ngành sẽ nâng cao vai trò điều phối hiện có của Bộ KHCN, cải thiện hiệu quả các cuộc họp kỹ thuật và nâng cao nhận thức của các bên về sự cấp thiết của một nghị trình hành động tập thể về ĐMST, từ đó đóng góp cho mục tiêu chung của các chiến lược KH, CN và ĐMST quốc gia. Đơn cử như tại Columbia, Ủy ban Cạnh tranh và Đổi mới Sáng tạo Quốc gia được giao chức năng điều phối, Tổng thống Colombia chủ trì cuộc họp thường niên giữa các bên có liên quan từ khu vực công và tư, bao gồm cả đại diện các bộ ngành và hội đồng cạnh tranh thuộc khu vực tư nhân.

Phụ lục 1 nêu các giải pháp hành động ưu tiên cần thiết để tăng cường hệ thống ĐMST quốc gia tại Việt Nam và cải thiện kết quả đổi mới sáng tạo, lộ trình thực hiện trong ngắn hạn và dài hạn, trách nhiệm của cơ quan liên quan. Các nội dung cải cách có tính xuyên ngành và liên bộ, vì vậy cơ chế phối hợp và giám sát thực sự quan trọng. Chính phủ cũng đã nhận thức rõ về sự cần thiết phải triển khai các cải cách này, thách thức chủ yếu nằm ở khâu tổ chức thực hiện các kế hoạch hành động trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm thực hành tốt ở các quốc gia khác và đẩy nhanh tốc độ cải cách.

Phụ lục 1: Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mới Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp ở Việt Nam

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
TRỤ CỘT 1: Định hướng lại khung chính sách và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo			
Khung Chính sách KH, CN và ĐMST hiện tại và việc triển khai thực hiện chưa tương thích với các ưu tiên và thách thức chính trong Báo cáo Việt Nam 2035 để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Cụ thể: • Phân bổ nguồn lực bất cân xứng, xem nhẹ hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo phi R&D. • Phạm vi hẹp của các chính sách và công cụ cho đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. • Đối tượng thụ hưởng thường là các doanh nghiệp lớn.	**Tái cân bằng và cải thiện cơ cấu của hệ thống chính sách KH, CN và ĐMST** • Đẩy mạnh các chương trình đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp để nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua: - Thúc đẩy liên kết giữa các công ty đa quốc gia với DNNVV trong nước nhằm tối ưu hóa hiệu ứng lan tỏa từ các doanh nghiệp FDI.	• Chiến lược KH, CN và ĐMST mới cần tập trung hơn tới việc thúc đẩy ứng dụng và phổ biến công nghệ mới trong các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ) thông qua tái phân bổ nguồn lực, mở rộng các công cụ chính sách và đối tượng thụ hưởng. • Nhân rộng các chương trình, nâng cấp quản lý, khuyến công nghệ và thúc đẩy liên kết. [Bộ KH&CN + Bộ Công thương + Bộ KHĐT]	• Giới thiệu các chiến lược chuyên đề mới của các nhóm công tác và điều phối thống nhất tất cả các cơ quan liên quan đến ĐMST. • Rà soát và đánh giá chính thức các chính sách ưu đãi thuế hiện hành cho các doanh nghiệp công nghệ cao. • Thiết kế chương trình chuyển giao công nghệ mới và hợp tác giữa doanh nghiệp và đại học/viện nghiên cứu. • Thiết kế chiến lược R&D mới [Bộ KH&CN là đầu mối]

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
	- Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp – nhân tố cốt lõi để đổi mới sáng tạo. - Thúc đẩy hơn nữa mối liên kết và hợp tác viện/ trường - doanh nghiệp.	• Giảm thiểu các khoảng trống chính sách bằng việc thành lập các nhóm công tác về: - Thúc đẩy nâng cấp và đổi mới sáng tạo trong DNNVV. - Đầu tư mạo hiểm và tài trợ khởi nghiệp ĐMST. • Chính thức rà soát các công cụ chính sách để cải thiện chất lượng quản lý và thúc đẩy ứng dụng công nghệ. [Bộ KHCN chủ trì]	
	Cải thiện chương trình hướng đến người hưởng lợi cuối cùng và mở rộng địa bàn hỗ trợ.	• Rà soát và đơn giản hóa quy trình tài trợ của chính phủ. • Tăng số lượng và yêu cầu bắt buộc phải có một tỷ lệ nhất định thành phần đại diện doanh nghiệp trong hội đồng xét duyệt các đề xuất xin tài trợ.	• Tăng kinh phí để quảng bá chương trình hỗ trợ đến doanh nghiệp ở các địa phương khác ngoài Hà Nội và TP HCM.
• **Cần cải thiện năng lực của chính phủ** và các quy trình để có thể ban hành các chính sách hiệu quả.	**Nâng cao năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện các chính sách KHKT và ĐMST.**	• Bắt buộc các chương trình hỗ trợ phải xây dựng khung logic và giám sát, đánh giá đầy đủ với các chỉ số phù hợp. • Tăng cường xây dựng năng lực về: - Khung logic, giám sát và đánh giá. - Các công cụ hỗ trợ KH, CN và ĐMST. • Xây dựng biểu mẫu rõ ràng để phân tích, nhận diện vấn đề cần giải quyết thất bại thị trường và luận cứ cho công cụ chính sách được thiết kế. • Chương trình đào tạo cán bộ, công chức về các nghiên cứu KH, CN và ĐMST tầm quốc tế. [Bộ KHCN đầu mối; phối hợp với các cơ quan khác]	• Thực hiện đánh giá tác động của các công cụ chính sách lựa chọn. • Triển khai hệ thống thông tin một cửa cho người nộp đơn xin tài trợ. • Triển khai hệ thống CNTT chung giữa các cơ quan để thống nhất quản lý thông tin đơn vị thụ hưởng. [Bộ KHCN đầu mối; phối hợp với các cơ quan khác]

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
Cải thiện các Lĩnh vực Lựa chọn trong Hệ thống Đổi mới sáng tạo Quốc gia của Việt Nam			
TRỤ CỘT 2: Môi trường kinh doanh và các yếu tố bổ trợ (phía cầu)			
Năng lực còn yếu của doanh nghiệp cản trở việc ứng dụng và phổ biến công nghệ	Nâng cao kỹ năng quản trị và tổ chức trong doanh nghiệp.	• Thu hút chuyên gia giỏi là người Việt ở nước ngoài để bù đắp thiếu hụt. • Giới thiệu các công cụ chính sách mới có thể được sử dụng trực tiếp nhằm trang bị cho doanh nghiệp khả năng ứng dụng và/ hoặc tạo ra công nghệ; ví dụ: Dịch vụ tư vấn kinh doanh và Dịch vụ hỗ trợ ứng dụng công nghệ mới. • Nâng cao nhận thức của DNNVV về tầm quan trọng của nâng cấp kỹ năng quản lý đối với đổi mới sáng tạo thông qua các mạng lưới hiệp hội doanh nghiệp. • Xây dựng các bộ công cụ giúp DNNVV tự đánh giá, tự dự báo, nhận biết các hạn chế về năng lực của chính mình. [Bộ Công thương + Bộ KHCN + Bộ KHĐT]	• Tăng cường chất lượng các chương trình quản trị kinh doanh. • Tìm kiếm hợp tác công- tư. • Tăng phân bổ nguồn lực cho các công cụ nâng cấp chất lượng quản lý và cải thiện năng lực của doanh nghiệp và thúc đẩy ứng dụng công nghệ dựa trên các mô hình hỗ trợ ứng dụng công nghệ.
Chính sách cạnh tranh còn yếu do vai trò của DNNN còn lớn, cản trở đổi mới sáng tạo	Gỡ bỏ rào cản cho đổi mới sáng tạo của khu vực tư nhân thông qua tăng cạnh tranh và cải cách mạnh mẽ DNNN: • Tăng tốc cải cách sâu rộng DNNN. • Triển khai thiết chế cạnh tranh trung lập. • Gỡ bỏ các can thiệp làm sai lệch thị trường, tạo sân chơi bình đẳng.	• Tách biệt vai trò chủ sở hữu và chức năng quản lý của DNNN. • Gỡ bỏ rào cản đối với DNNN trong sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của doanh nghiệp để nghiên cứu, đổi mới CN. [Bộ KHĐT + Bộ TC]	• Thực thi thị trường cạnh tranh (cơ quan cạnh tranh độc lập). • Cải thiện quản trị doanh nghiệp. • Mở cửa ngành dịch vụ. [Bộ KHĐT + Bộ TC]

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
Môi trường pháp lý và khởi sự kinh doanh chưa hoàn thiện gây cản trở cho phát huy sự năng động của doanh nghiệp	• Cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước bằng cách dỡ bỏ rào cản gia nhập (khởi nghiệp) và rút khỏi thị trường của doanh nghiệp (cải cách pháp luật về phá sản)	• Đưa ra các quy định phù hợp để thực hiện Nghị quyết 02 của Chính phủ nhằm thúc đẩy cải cách pháp luật kinh doanh và cải thiện môi trường kinh doanh, đặc biệt là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh, và rút lui khỏi thị trường của các doanh nghiệp kém hiệu quả.	• Cải cách pháp luật về phá sản, giới thiệu thủ tục phá sản rút gọn cho DNVVN, xây dựng khuôn khổ cho dàn xếp/ tái cơ cấu ngoài tòa và tăng cường vai trò của tòa kinh tế.
Vấn đề thực thi quyền sở hữu trí tuệ chưa tốt, cản trở chuyển giao tri thức vì việc chuyển giao phụ thuộc vào việc bảo vệ nhà đầu tư. Điều này đặc biệt quan trọng đối với Việt Nam - quốc gia thu hút lượng lớn đầu tư nước ngoài.	• Tăng cường thực thi quyền sở hữu trí mạnh hơn, nâng cao năng lực để đáp ứng với nhu cầu của hệ sinh thái khởi nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là DNNVV.	• Tăng cường thực thi bảo hộ sáng chế bằng các quy định hướng dẫn cụ thể về cơ chế phân chia lợi ích từ việc thương mại hóa các ý tưởng mới giữa các đồng tác gỉa trong trường đại học, nhóm nghiên cứu, giữa viện/ trường với doanh nghiệp; giữa các chủ thể trong nước và nước ngoài.	• Tăng cường năng lực tổng thể của hệ thống bảo hộ SHTT để cải thiện thực thi bảo hộ sáng chế và quyền sở hữu công nghiệp.
Tài trợ cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp còn hạn chế	Tài trợ cho khởi nghiệp sáng tạo còn hạn chế do các yếu tố từ cả hai phía cung và cầu. Về phía cầu, doanh nghiệp chưa đủ năng lực lập kế hoạch kinh doanh để gọi vốn đầu tư; thiếu các dự án có tiềm năng tăng trưởng tốt, có thể đầu tư được; Về phía cung, nhiều ưu đãi vẫn nằm "trên giấy", khó tiếp cận vì hướng dẫn và thủ tục hành chính rườm rà. Các cơ chế quản lý không theo kịp phát triển của khởi nghiệp ĐMST và trở thành rào cản hơn là tạo điều kiện.	• Chính phủ có thể khởi xướng các chương trình sẵn sàng đầu tư nhằm cải thiện kỹ năng lãnh đạo và quản trị kinh doanh của giám đốc/người sáng lập doanh nghiệp, kết nối và giới thiệu đầu tư.	• Xúc tác tài trợ bằng vốn mồi của nhà nước trong giai đoạn đầu khởi nghiệp - là giai đoạn có thất bại thị trường lớn nhất, tức là giai đoạn hạt giống và tiền hạt giống khởi nghiệp.

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
	Cải thiện cơ chế tài chính cho DNNVV thông qua sửa đổi pháp luật về giao dịch bảo đảm và phá sản.	• Tiếp tục cải cách luật lệ về giao dịch bảo đảm để khuyến khích các ngân hàng Việt Nam bớt chú trọng vào cho vay thế chấp bằng bất động sản mà chuyển sang chấp nhận thế chấp bằng động sản nhiều hơn (tức là nhận bảo đảm khoản vay bằng các loại tài sản đa dạng hơn, cả hữu hình lẫn vô hình như các khoản phải thu, hàng tồn kho, giấy tờ giá trị, SHTT, v.v...) (Bộ Tư pháp là đầu mối, phối hợp với các cơ quan khác) • Rà soát cơ chế đối ứng tài chính, đơn giản hoá quy trình để giảm bớt gánh nặng thủ tục cho đối tượng thụ hưởng tiềm năng	• Cải cách pháp luật về phá sản và giao dịch bảo đảm để thúc đẩy hơn nữa việc sử dụng tài sản bảo đảm là động sản trong cho vay đối với DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp. • Sửa đổi quy định để cho phép các công cụ tài chính mới liên quan đến nợ.
Hạ tầng và kết nối kỹ thuật số cần được tăng cường trong doanh nghiệp để phát huy tiềm năng của Cách mạng Công nghiệp 4.0.	• Khuyến khích doanh nghiệp sử dụng hạ tầng kỹ thuật số (máy tính; nền tảng trực tuyến, dịch vụ đám mây) • Cung cấp dịch vụ tư vấn thúc đẩy nâng cấp công nghệ trong các doanh nghiệp. • Xây dựng khung chính sách và quy định về bảo mật dữ liệu.		Phát triển hệ sinh thái dữ liệu, bao gồm khung pháp lý, an ninh dữ liệu và quyền riêng tư để thúc đẩy sử dụng công nghệ và lưu chuyển tri thức.

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
TRỤ CỘT 3: Tăng cường kỹ năng và kiến thức (phía cung)			
Vốn nhân lực: Khiếm khuyết kỹ năng (kỹ năng có chất lượng thấp) và **Thiếu hụt Kỹ năng** (không đủ lao động có kỹ năng cần thiết) là những trở ngại chính đối với doanh nghiệp khi tham gia/đầu tư vào hoạt động đổi mới sáng tạo. Việt Nam cần nỗ lực lớn để tăng tuyển sinh đi đôi với nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học sẽ phải quan tâm đến cả lứa tuổi 35, 45 và 55, chứ không chỉ lứa tuổi 20. Điều này đòi hỏi có những thay đổi đáng kể về cách thức hoạt động của từng cơ sở cũng như của toàn hệ thống. Nếu không có sự gia tăng mạnh mẽ của lực lượng lao động với trình độ kỹ năng cao hơn, Việt Nam sẽ không thể thực hiện được những điều cơ bản để cải thiện hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.	Xây dựng một chiến lược phát triển kỹ năng quốc gia trong các hệ thống giáo dục và đào tạo để (a) trang bị kỹ năng mới cho lực lượng lao động hiện tại (nguồn cung), và (b) nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động mới thông qua hệ thống giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục phổ thông phù hợp hơn. Đưa các doanh nghiệp (người sử dụng lao động) tham gia vào hệ thống phát triển kỹ năng: • Xem xét lại vai trò của Chính phủ với tư cách là Người giám sát (đảm bảo chất lượng, tự chủ và trách nhiệm giải trình, thông tin thị trường lao động -LMIS) và Nhà tài trợ (dựa trên hiệu quả, tài trợ đối ứng, hỗ trợ sinh viên) • Đầu tư vào cả ba nhóm kỹ năng lớn: kỹ năng nhận thức, cảm xúc xã hội và kỹ năng chuyên môn cụ thể cho công việc • Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trường đại học cùng hợp tác triển khai cơ chế học tập và đào tạo liên tục; thiết kế và thực hành chương trình dạy và học sáng tạo, phù hợp hơn, đào tạo dựa trên thực hành (thực tập).	• Thiết kế và thí điểm tài trợ dựa trên hiệu quả cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trường đại học đi đôi với phát huy tự chủ và trách nhiệm giải trình (hiệu quả thể hiện ở số lượng sinh viên tốt nghiệp có các kỹ năng liên quan). • Cung cấp hỗ trợ chính sách và ưu đãi để khu vực tư nhân đầu tư vào hoạt động đào tạo (thực tập và phát triển kỹ năng CNTT tại nơi làm việc và cơ sở giáo dục đại học), chia sẻ thông tin để có thể đào tạo kỹ năng phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường lao động. • Cung cấp ưu đãi cho doanh nghiệp để hỗ trợ học phí cho nhân viên và thu hút người Việt có tay nghề cao từ nước ngoài • Chuyển giao nhiệm vụ đào tạo trên lớp cho các tổ chức giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thông qua trao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình lớn hơn trong thiết kế và triển khai chương trình. • Tăng cường các chương trình giáo dục cho người lớn kiến thức kỹ thuật, kỹ năng đọc viết và cảm xúc xã hội.	• Thể chế hóa vai trò Giám sát và Tài trợ của Chính phủ (sửa đổi Luật Giáo dục đại học hoặc Luật giáo dục nghề nghiệp) • Tăng cường hệ thống văn bằng/chứng chỉ quốc gia để hệ thống giáo dục và đào tạo của Việt Nam minh bạch hơn, giúp sinh viên, người lao động và người sử dụng lao động hiểu rõ hơn về trình độ chuyên môn cần thiết cho loại hình nghề nghiệp và nhiệm vụ dự kiến. • Tích hợp các kỹ năng cảm xúc xã hội vào chương trình giảng dạy và chương trình ngoại khóa trong giáo dục tiểu học, trung học và đại học. • Xây dựng một hệ thống phát triển kỹ năng định hướng thị trường lao động hoạt động tốt với việc thiết kế và triển khai Hệ thống thông tin thị trường lao động để phân tích dữ liệu một cách có hệ thống và quản lý nền tảng phổ biến cho tất cả các bên liên quan. [Bộ GDĐT + Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội + Doanh nghiệp + Cơ sở đào tạo nghề + Cơ sở giáo dục đại học]

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
Nhu cầu kỹ năng người lao động không thể giải quyết chỉ bằng cách tiếp cận hiện nay trong giáo dục và đào tạo với các chương trình nhắm đến một nhóm dân số hẹp và chỉ gắn với một độ tuổi nhất định. Cần tạo cơ hội phát triển kỹ năng cho phổ rộng dân số được học tập liên tục với nhiều bên tham gia và điều này sẽ thay đổi vai trò của ngành giáo dục và đào tạo.	Cung cấp thông tin và các chương trình tìm kiếm việc làm để kết nối người lao động với công việc phù hợp một cách kịp thời.	• Thiết kế và thí điểm các chương trình thông tin thị trường lao động, tìm kiếm việc làm và phân tích dữ liệu (công nghệ đột phá) để đưa ra quyết định sáng suốt. [Bộ GDĐT + Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội + Doanh nghiệp + Cơ sở đào tạo nghề + Cơ sở giáo dục đại học]	
Liên kết Viện/Trường - doanh nghiệp còn yếu: Các doanh nghiệp chưa xem R&D của khu vực công là nguồn tri thức hữu ích cho các hoạt động đổi mới sáng tạo của mình. Thách thức cơ bản là các cơ chế ưu đãi chưa phù hợp để có thể thúc đẩy khu vực nghiên cứu hàn lâm hợp tác với doanh nghiệp và thiếu cơ chế dự báo nhu cầu đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.	Tăng cường quan hệ liên kết, hợp tác trong hoạt động R&D giữa Viện/ Trường với doanh nghiệp. Tần suất và chất lượng quan hệ hợp tác này ngày càng trở nên quan trọng trong quyết định lợi nhuận thu được từ đầu tư cho hoạt động R&D, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm. Liên kết này cũng đóng vai trò quan trọng trong khả năng của quốc gia đối với việc thu hút và duy trì nhân sự có trình độ và độ linh hoạt cao.	• Tăng cường quan hệ đối tác giữa Đại học/ cơ quan nghiên cứu nhà nước - doanh nghiệp bằng cách nhân rộng các chương trình tài trợ đổi mới sáng tạo hiện có hướng đến các dự án nghiên cứu và đổi mới hợp tác giữa các trường đại học/ cơ quan nghiên cứu nhà nước và doanh nghiệp. • Hỗ trợ nghiên cứu sinh tiến sĩ, thạc sỹ triển khai các dự án nghiên cứu định hướng mục tiêu trong doanh nghiệp, có nội dung nghiên cứu được thực hiện trực tiếp tại doanh nghiệp.	• Tái cân đối việc phân bổ ngân sách cho các trường đại học, viện nghiên cứu trên cơ sở các ưu tiên quốc gia và tài trợ dựa trên hiệu quả. Tái cấu trúc các viện nghiên cứu công lập theo hướng bền vững, quy mô lớn hơn, số lượng ít hơn, hoạt động hiệu quả hơn với sứ mệnh rõ ràng; có tiêu chí và cơ chế phân bổ kinh phí dựa trên hiệu quả.

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
		• Hình thành thiết chế tư cách thành viên tương hỗ của hội đồng, theo đó các trường đại học, viện nghiên cứu công lập có thể mời đại diện doanh nghiệp tham gia hội đồng trường/ viện và ngược lại. • Cân đối lại hoạt động hỗ trợ R&D. Ví dụ, quỹ Phát triển KH&CN quốc gia - NAFOSTED - cũng nên tài trợ doanh nghiệp khởi nghiệp và hoạt động R&D của doanh nghiệp để thúc đẩy tiềm năng thương mại hóa. • Triển khai chương trình phiếu quà tặng đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và mua dịch vụ của các viện/trường cho các dự án ĐMST. • Hình thành các tổ chức môi giới công nghệ và thị trường, đại lý công nghệ và các trung tâm cho thuê và ký hợp đồng nhân lực phục vụ các hoạt động KH&CN. [Bộ KHCN + Bộ GD và ĐT + Doanh nghiệp + cơ quan nghiên cứu nhà nước + Đại học]	• Tăng quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trong quản trị đại học và viện nghiên cứu công lập. Thực hành quản trị hiện đại đối với hoạt động R&D tại tại các trường, viện như cơ chế chuyên gia phản biện, hội đồng tư vấn, nguyên tắc đánh giá dựa trên hiệu quả cần được áp dụng triệt để; • Hình thành hệ thống ưu đãi tốt hơn để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu sáng tạo tại các trường đại học/viện nghiên cứu và cho phép giữ lại doanh thu từ thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. • Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về thị trường công nghệ, gồm các quy định về hợp đồng KH&CN [Bộ KHCN + Bộ GD ĐT; Bộ Tài chính + Doanh nghiệp + cơ quan nghiên cứu nhà nước + Đại học]

Vấn đề	Hành động cải cách chính sách	Thứ tự hành động (cơ quan thực hiện)	
		Ngắn hạn	Dài hạn
TRỤ CỘT 4: Tăng cường Điều phối và Quan hệ Đối tác giữa các Cơ quan và các Bên tham gia Quan hệ Đối tác Công tư			
Sự phối hợp giữa các cơ quan đổi mới sáng tạo cũng như hợp tác/tham vấn với khu vực tư nhân trong thúc đẩy chương trình nghị sự KH, CN và ĐMST còn mang tính nhất thời và cần được củng cố	Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan đổi mới sáng tạo khu vực công, quan hệ đối tác với khu vực tư nhân và các bên liên quan khác.	• Xác định nhân tố tiên phong trong Chính phủ để cải thiện cơ chế điều phối, phối hợp giữa các cơ quan. • Tham vấn ý kiến của khu vực tư nhân một cách có hệ thống để xây dựng các chính sách hướng đến nhu cầu của doanh nghiệp.	• Đánh giá các ưu, nhược điểm của việc xây dựng một cơ quan ĐMST chuyên trách so với việc xây dựng một cơ chế phối hợp cấp cao. • Hình thành cộng đồng thực hành tự quản có sự tham gia của tất cả các bên liên quan, đưa ra ý kiến phản hồi giúp hoàn thiện việc thiết kế, triển khai chính sách hỗ trợ đổi mới sáng tạo ở Việt Nam và giám sát kết quả thu được.

Với sự hỗ trợ của:

Australian Aid

Số 8 Đào Tấn, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 37740100
Fax: +84 24 37740111
Website: www.dfat.gov.au

WORLD BANK GROUP

Tầng 8, Số 63 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 39346600
Fax: +84 24 39346597
Website: www.worldbank.org/en/country/vietnam

